

DANH MỤC TRD & KẾ HOẠCH MUA SẴM, LỰA CHỌN NHÀ THẦU

DỰ ÁN: DỰ ÁN NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN LONG PHÚ 1
GÓI THẦU: T37 “ THÔNG QUAN, VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA, XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ESP VÀ FGD”
Đ/D CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ LONG PHÚ 1
NHÀ THẦU THI CÔNG: PTSC THANH HÓA

| 0 | 26-10-2025 | PHÁT HÀNH PHÉ DUYỆT | H.Q.TRUONG | N.N.ANH | V.V.VƯƠNG |
|-----------|------------|---|---|---------|---|
| PHIÊN BẢN | NGÀY/THÁNG | MÔ TẢ | C.BỊ | K.TRA | P.DUYỆT |
| PHIÊN BẢN | HẠNG MỤC | CHUẨN BỊ | KIỂM TRA | | PHIẾ DUYỆT |
| 0 | TRD |  Nguyễn Văn Chính |  Nguyễn Ngọc Anh | |  |

Tài liệu này là tài sản của PTSC Thanh Hóa. Do đó, tài liệu này không được phép cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào nếu không có sự cho phép của nhân sự có thẩm quyền của PTSC Thanh Hóa.

LỊCH SỬ SỬA ĐỔI

| Stt | Trang | Mô tả | Ngày sửa đổi | Phiên bản số | Ghi chú |
|-----|-------|-------|--------------|--------------|---------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

MỤC LỤC

| | | |
|------|--|----|
| I. | GIỚI THIỆU CHUNG | 4 |
| 1. | Giới thiệu dự án | 4 |
| 2. | Giới thiệu gói thầu T37 | 4 |
| II. | PHẠM VI CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU | 5 |
| 1. | Hiện trạng gói thầu..... | 5 |
| 1.1 | Hiện trạng lắp đặt Hệ thống lọc bụi tĩnh điện ESP. | 5 |
| 2. | Phạm vi công việc gói thầu. | 8 |
| 2.1. | <i>Phạm vi lắp đặt Hệ thống lọc bụi tĩnh điện ESP.....</i> | 8 |
| 3. | Phân chia trách nhiệm giữa các bên | 9 |
| 4. | Giao diện kết nối của hệ thống ESP..... | 9 |
| III. | YÊU CẦU VỀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN | 10 |
| IV. | YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT/CHỈ DẪN KỸ THUẬT. | 11 |
| 1. | Đối với công tác lắp đặt..... | 11 |
| V. | ĐỀ XUẤT SAI LỆCH KỸ THUẬT | 12 |
| VI. | TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM. | 12 |

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Giới thiệu dự án

- Tên dự án: Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1;
- Chủ đầu tư: Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN);
- Nguồn vốn: 100% vốn chủ sở hữu;
- Quyết định đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 số 5843/QĐ-DKVN ngày 02/07/2010 và Quyết định phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 số 479/QĐ-DKVN ngày 17/01/2025;
- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: số 3271/QĐ-CNNL ngày 24/4/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- Vị trí: Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 tọa lạc tại ấp Thanh Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.
- Quy mô: Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 bao gồm 2 tổ máy, với tổng công suất 1.200 MW (2x600 MW), cụ thể như sau:
- Hiện trạng: Dự án đã hoàn thành khoảng 77,56% phạm vi công việc, chi tiết như sau.

| Stt | Công tác | Khối lượng (%) | Ghi chú |
|-------------|----------|----------------|---------|
| 1 | Thiết kế | 85,23% | |
| 2 | Mua sắm | 85,1% | |
| 3 | Thi công | 56,75% | |
| Tổng | | 77,56% | |

- Hạ tầng kỹ thuật hiện có: Hoàn thành công tác đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, đường giao thông, ... Đến nay, các hệ thống này đang được duy trì, vận hành ổn định, phục vụ tốt công tác thi công.

2. Giới thiệu gói thầu T37

- Tên gói thầu: Gói thầu số T37 “Thông quan, vận chuyển nội địa, xây dựng, lắp đặt hệ thống ESP và FGD dự án NMNĐ Long Phú 1;
- Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
- Tổng thầu: Liên danh nhà thầu PTSC-PETROCONs
- Thời gian thực hiện gói thầu: **485 ngày** kể từ ngày bắt đầu công việc.

II. PHẠM VI CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU

1. Hiện trạng gói thầu

- Việc lắp dựng hệ thống ESP, chưa được hoàn thiện và Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thiện việc lắp dựng dựa trên hiện trạng và các tài liệu do Chủ đầu tư cung cấp. Nhà thầu được khuyến khích khảo sát Công trường (site) và thu thập thông tin theo yêu cầu trước khi nộp đề xuất. Bên mời thầu sẽ hỗ trợ nhà thầu để có được thông tin cần thiết trong khi khảo sát. Không tiến hành khảo sát sẽ được đồng nghĩa nhà thầu chấp nhận những thông tin được đưa ra bởi bên mời thầu.
- Nhà thầu lưu ý rằng: bất kỳ thông tin hiện trạng về vật tư thiết bị và hệ thống nào được đưa ra trong yêu cầu kỹ thuật này là để cung cấp một tham khảo chung cho mọi nhà thầu và sẽ không phải là cơ sở để căn cứ theo đó mà giới hạn phạm vi công việc (Dù trong hoàn cảnh nào và theo cách hiểu nào) của nhà thầu để hoàn thành các lắp đặt phần còn lại của ESP và FGD.
- Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu.

1.1 Hiện trạng lắp đặt Hệ thống lọc bụi tĩnh điện ESP.

- Hiện trạng hệ thống lọc bụi tĩnh điện ESP của NMNĐ Long Phú 1 như sau:
- Hệ thống lọc bụi tĩnh điện ESP thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1 do đơn vị nhà thầu KC-Cottrel (Hàn Quốc) thiết kế và chế tạo. Thiết bị sẽ được vận chuyển về công trường Dự án NMNĐ Long Phú 1 để tiến hành lắp đặt hoàn thiện.
- Nhà sản xuất KC-Cottrell đã cơ bản hoàn thành việc thiết kế và chế tạo. Phần lớn thiết bị đã được vận chuyển về tới công trường và đã được lắp đặt. Thiết bị về công trường và chưa lắp đặt đang lưu trữ tại công trường. Chủ đầu tư sẽ tiến hành mua sắm toàn bộ vật tư thiết bị (VTTB) hệ thống ESP còn lại (VTTB chưa vận chuyển về công trường) để tiến hành hoàn thiện lắp đặt Hệ thống lọc bụi tĩnh điện ESP.
- Tình trạng gia công, chế tạo thiết bị ESP:
 - + Tình trạng sản xuất chế tạo đạt 96,5%.
 - + Giao hàng:
 - Khoảng 8.344,6 tấn thiết bị và kết cấu thép được bàn giao về công trường.
 - Khoảng 812,4 tấn hàng hóa hiện ở tại Cảng Lotus (Việt Nam).
 - Khoảng 223 tấn hàng hóa đang thuộc KCC ở tại Hàn Quốc.

1.2 Tình trạng lắp đặt Hệ thống ESP:

| STT | Danh mục | Đơn vị | Khối lượng đã nghiệm thu lắp đặt | | Khối lượng lắp đặt dở dang | | Tổng khối lượng lắp đặt | | Khối lượng còn lại (Ước tính) |
|-----|-----------------------------|--------|----------------------------------|-----------|----------------------------|---------|-------------------------|-----------|-------------------------------|
| | | | TỔ 1 | TỔ 2 | TỔ 1 | TỔ 2 | TỔ 1 | TỔ 2 | |
| 1 | Thiết bị | Tấn | 3.230,104 | 2.315,535 | 117,941 | 359,830 | 3.552,856 | 3.550,745 | 1.080,190 |
| 2 | Kết cấu đỡ, kết cấu thép | Tấn | 456,139 | 409,870 | 228,371 | 183,901 | 778,180 | 780,517 | 280,416 |
| 3 | Bảo ôn, cách nhiệt | m2 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 32.800,000 |
| 4 | Tôn tráng kẽm | m2 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 33.340,000 |
| 5 | Tôn mái | m2 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 3.982,400 |
| 6 | Thiết bị điện và điều khiển | Tấn | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 286,00 |



Hình ảnh - Hiện trạng hệ thống ESP trên tổng mặt bằng NMND Long Phú

2. Phạm vi công việc gói thầu.

2.1. Phạm vi lắp đặt Hệ thống lọc bụi tĩnh điện ESP.

- Nhà thầu thực hiện các công việc theo hồ sơ yêu cầu bao gồm nhưng không giới hạn các điểm chính như sau:
- Rà soát, bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện các quy trình kiểm tra, đánh giá, quy trình lắp dựng, quy trình thử nghiệm, nghiệm thu...cho hệ thống ESP; xây dựng biện pháp thi công, biện pháp an toàn phù hợp với công việc và trình Tổng thầu/ Chủ đầu tư phê duyệt.
- Thực hiện thi công, lắp đặt, tiền chạy thử, chạy thử hoàn thiện hệ thống lọc bụi tĩnh điện ESP theo biện pháp, quy trình, tiêu chuẩn của dự án đã được phê duyệt bao gồm phần kết cấu thép, phần thiết bị theo phạm vi công việc.
- Tiếp nhận và bảo quản vật tư, xây dựng xưởng gia công và các công trình tạm khác theo yêu cầu kỹ thuật của Dự án và sự điều hành của Tổng thầu/Chủ đầu tư.
- Mức hao hụt vật tư và nghiệm thu khối lượng theo định mức, tiêu chuẩn và quy định của Dự án và xác nhận của Tổng thầu/Chủ đầu tư.
- Sửa chữa lỗi theo yêu cầu của Tổng thầu/ Chủ đầu tư để hoàn thành và đạt mốc nghiệm thu.
- Các công việc cần thiết khác nhưng phù hợp theo yêu cầu.
- Chi tiết khối lượng thực hiện và phạm vi công việc của nhà thầu xem đính kèm #1 & #2



Mô tả phạm vi thiết bị lọc bụi tĩnh điện (ESP) Tổ máy số 1



Mô tả phạm vi thiết bị lọc bụi tĩnh điện (ESP) Tổ máy số 2

3. Phân chia trách nhiệm giữa các bên

- Chi tiết phạm vi công việc giữa các bên xem Phụ lục đính kèm #2

4. Giao diện kết nối của hệ thống ESP

Giao diện lắp đặt thiết bị công nghệ cho hệ thống lọc bụi tĩnh điện ESP như sau:

| STT | Kết nối | Mô tả | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------------------|---|
| 1. | Khói thải – đầu vào | Điểm kết nối damper khói vào | <p>Xem tài liệu LP1-CTR-10RJE-M-M9-P&ID-0001; LP1-TKZ-10HNA-I-M1A-P&ID-0025</p> <p>Unit 1: các damper sau nhánh đường khói 10HNA11 BR001 và 10HNA12 BR001</p> <p>Unit 2: các damper sau nhánh đường khói 10HNA61 BR001 và 10HNA62 BR001</p> |
| 2. | Khói thải – đầu ra | Điểm kết nối damper khói ra | <p>Xem tài liệu LP1-CTR-10RJE-M-M9-P&ID-0001; LP1-TKZ-10HNA-I-M1A-P&ID-0025</p> <p>Unit 1: các damper trước nhánh đường khói 10HNA19 BR001 và 10HNA18 BR001</p> |

| STT | Kết nối | Mô tả | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------|---|
| | | | <i>Unit 2: các damper trước nhánh đường khói 10HNA68 BR001 và 10HNA69 BR001</i> |
| 3. | Điểm lấy tro | Đáy của các phễu tro (hopper) | <i>Xem tài liệu LP1-CTR-10RJE-M-M9-P&ID-0001</i> |
| 4. | Nước rửa | Điểm kết nối gần ESP | <i>Xem tài liệu LP1-CTR-10RJE-M-M9-P&ID-0001, van AA301</i> |
| 5. | Khí điều khiển | 1 điểm kết nối, 4.5 bar(g) | <i>Xem tài liệu LP1-TKC-10QFB-M-M39-P&ID-1031</i> |
| 6. | Cấp nguồn điện | Điểm cấp nguồn 400V, 3 pha | <i>Xem tài liệu LP1-CTR-10RJE-E-M9-DSL-0001</i> |

III. YÊU CẦU VỀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

- Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hiện trạng dự án, biện pháp tổ chức thi công, máy móc và nguồn lực, kinh nghiệm của mình, đệ trình cho Bên mời thầu bảng tiến độ cấp 3) trong Hồ sơ đề xuất phù hợp với lịch trình chính do Tổng thầu/Chủ đầu tư đề ra bên dưới.
- Sau khi ký kết hợp đồng và họp khởi động KOM (kick-off meeting) 15 ngày, nhà thầu phải đệ trình bảng tiến độ cấp 4 và 5 cho Chủ đầu tư xem xét và phê duyệt.
- Trong quá trình thực hiện và thi công dự án, căn cứ tiến độ tổng thể của Dự án, căn cứ tổng tiến độ thực hiện hợp đồng, trên cơ sở tiến độ thi công xây dựng, các yêu cầu cụ thể do Tổng thầu/ Chủ đầu tư cung cấp và điều kiện thực tế hiện trường nhà thầu phải phát triển bảng tiến độ chi tiết để rà soát và chấp thuận.
- Nguyên tắc quản lý tiến độ được thực hiện cho từng hạng mục công việc và việc phạt vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng được thực hiện ngay xuất hiện khi hạng mục công việc nào đó bị chậm trễ so với tiến độ của hạng mục, công việc đó theo kế hoạch đã được hai bên thống nhất cho dù tổng tiến độ thực hiện hợp đồng không bị chậm.
- Trong quá trình thi công, hàng tuần Nhà thầu phải báo cáo tiến độ, khối lượng thực hiện chi tiết cho từng hạng mục công việc (có hình ảnh đính kèm). Bên cạnh đó

hàng tuần Nhà thầu phải gửi báo cáo chi tiết số lượng nhân lực cụ thể. Nội dung chi tiết của Báo cáo tuần/tháng Bên mời thầu sẽ yêu cầu, hướng dẫn Nhà thầu trong quá trình thực hiện.

- Nếu tiến độ tuần không đạt Nhà thầu phải đưa ra những giải pháp để bù tiến độ ngay cho tuần kế tiếp. Nếu trong 02 tuần liên tiếp Nhà thầu vẫn không hoàn thành khối lượng công việc Bên mời thầu có quyền đưa ra giải pháp xử lý đối với các phần việc bị thi công chậm tiến độ hoặc không đảm bảo chất lượng và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí cho các phần việc này. Nếu liên tiếp trong 3 tuần Nhà thầu không hoàn thành tiến độ, Bên mời thầu có quyền cắt bớt khối lượng của Nhà thầu hoặc Bên mời thầu sẽ mời một đơn vị khác vào thi công phần khối lượng bị chậm, mọi chi phí trả cho đơn vị xử lý phần tiến độ bị chậm do Nhà thầu chịu.
- Trong quá trình thi công tại hiện trường, Nhà thầu phải thực hiện theo đúng kế hoạch tiến độ đã cam kết, chấp hành sự điều phối của Bên mời thầu. Trường hợp vì lý do đặc biệt nào đó mà Bên mời thầu bàn giao mặt bằng chậm trễ hay sự điều phối của Bên mời thầu làm ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện của Nhà thầu thì hai bên phải ghi nhận vào biên bản để làm cơ sở xem xét điều chỉnh tiến độ thực hiện. Mọi lý do không được hai bên thống nhất ghi nhận trong các biên bản đều không có cơ sở để điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng.
- Trong quá trình thi công do điều kiện bất khả kháng không thể thi công được, Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu để hai bên thống nhất và xác nhận.

IV. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT/CHỈ DẪN KỸ THUẬT.

1. Đối với công tác lắp đặt

- Quá trình thi công và thực hiện công việc Nhà thầu phải tuân thủ yêu cầu kỹ thuật chung của Chủ đầu tư, đã được rà soát và phê duyệt để áp dụng cho nhiều đối tượng và đơn vị thi công khác nhau trong trong dự án.

Yêu cầu kỹ thuật chung bao gồm các nội dung liên quan đến quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm an toàn, phòng cháy chữa cháy, môi trường, hàn cắt kim loại, sơn phủ...được đính kèm vào tài liệu này. Nhà thầu phải tham khảo và tuân thủ yêu cầu này trong quá trình thực hiện công việc lắp dựng trên công trường.

- Đồng thời khi sử dụng các tài liệu này, nhà thầu sẽ được hiểu là thực hiện các nhiệm vụ của “tổng thầu EPC” trong chỉ dẫn kỹ thuật đó (tuỳ theo ngữ cảnh). Để thuận tiện cho nhà thầu, một số bản dịch tiếng Việt được cung cấp để nhà thầu tham khảo. Tuy nhiên trong trường hợp có nhầm lẫn, tài liệu tiếng Anh sẽ là căn cứ.

| Stt | Tên cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật | Số của tài liệu |
|-----|--|-------------------------------------|
| 1. | Project Technical Requirement/Specifications/ Những yêu cầu kỹ thuật của dự án. | 11-2010-K-G-RPT-2211-V2A- SEC-IV |
| 2. | Project management and Site services/ Quản lý dự án và công trường | 11-2010-K-G-RPT-2211-V2A- SEC-V |
| 3. | ESP system & Technical Requirement / Mô tả ESP & Yêu cầu kỹ thuật | 11-2010-K-G-RPT-2211-V2B- SEC-II |
| 4. | FGD system & Technical Requirement / Mô tả FGD & Yêu cầu kỹ thuật | 11-2010-K-G-RPT-2211-V2B- SEC-V |

V. ĐỀ XUẤT SAI LỆCH KỸ THUẬT

- Các nhà thầu được phép đề xuất các phương án kỹ thuật khác so với các yêu cầu được nêu trong hồ sơ mời thầu, với điều kiện các phương án đó đáp ứng hoặc vượt yêu cầu về mục tiêu, chức năng và hiệu quả của các giải pháp đã được chỉ định. Tất cả các phương án kỹ thuật đề xuất phải được trình bày rõ ràng, kèm theo giải thích chi tiết và tài liệu chứng minh sự phù hợp.

VI. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM.

Đính kèm #1: Bảng tổng hợp khối lượng chi tiết.

Đính kèm #2: Phạm vi công việc giữa các bên

Đính kèm #3: Tiến độ thực hiện LV.3 (cung cấp bởi Bên giao thầu)

Đính kèm #4: Tài liệu kỹ thuật & bản vẽ

Đính kèm #5: Danh sách hồ sơ dự thầu yêu cầu

Đính kèm #6: Mẫu báo giá

Đính kèm #7: Dự thảo hợp đồng & mốc thanh toán.

ĐÍNH KÈM #1_BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT

| STT | Hạng mục | Hạng mục công việc | Hạng mục hợp đồng tương ứng mốc Thanh toán | Nội dung công việc | Đơn vị | Khối lượng | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|--|--------------------------------|----------|------------|---------|
| 1 | ESP#1 | Kết cấu thép | Lắp đặt kết cấu thép | Kết cấu giá đỡ | Tấn | 13,3 | |
| 2 | ESP#1 | Kết cấu thép | Lắp đặt kết cấu thép | Sàn, lan can, cầu thang bộ ... | Tấn | 73,4 | |
| 3 | ESP#1 | Kết cấu thép | Lắp đặt kết cấu thép | Kết cấu mái che thời tiết | Tấn | 7,0 | |
| 4 | ESP#1 | Kết cấu thép | Lắp đặt kết cấu thép | Diện tích tôn bao che mái | M2 | 1991,3 | |
| 5 | ESP#2 | Kết cấu thép | Lắp đặt kết cấu thép | Kết cấu giá đỡ | Tấn | 13,3 | |
| 6 | ESP#2 | Kết cấu thép | Lắp đặt kết cấu thép | Sàn, lan can, cầu thang bộ ... | Tấn | 96,1 | |
| 7 | ESP#2 | Kết cấu thép | Lắp đặt kết cấu thép | Kết cấu mái che thời tiết | Tấn | 77,3 | |
| 8 | ESP#2 | Kết cấu thép | Lắp đặt kết cấu thép | Diện tích tôn bao che mái | M2 | 1991,3 | |
| 9 | ESP#1 | Thiết bị | Lắp đặt kết cấu vào, đầu ra, mái | Tám vách bên, tấm vách giữa | Tấn | 0,0 | |
| 10 | ESP#1 | Thiết bị | Lắp đặt đầu vào, đầu ra, mái | Đầu vào, đầu ra | Tấn | 42,0 | |
| 11 | ESP#1 | Thiết bị | Lắp đặt đầu vào, đầu ra, mái | Phễu | Tấn | 6,0 | |
| 12 | ESP#1 | Thiết bị | Lắp đặt đầu vào, đầu ra, mái | Mái | Tấn | 1,1 | |
| 13 | ESP#1 | Thiết bị | Lắp đặt tấm cực | Các tấm cực dương | Tấn | 0,0 | |
| 14 | ESP#1 | Thiết bị | Lắp đặt tấm cực | Các tấm cực âm | Tấn | 1,8 | |
| 15 | ESP#1 | Thiết bị | Lắp đặt thiết bị khác | Tám vách ngăn | Tấn | 0,0 | |
| 16 | ESP#1 | Thiết bị | Lắp đặt thiết bị khác | Các tấm lưới | Tấn | 1,4 | |
| 17 | ESP#1 | Thiết bị | Lắp đặt thiết bị khác | Thiết bị phân mái | Tấn | 5,2 | |
| 18 | ESP#1 | Thiết bị | Lắp đặt thiết bị khác | Cửa ra vào | Tấn | 1,9 | |
| 19 | ESP#1 | Thiết bị | Lắp đặt thiết bị khác | Búa gõ và thiết bị | Tấn | 144,2 | |
| 20 | ESP#1 | Thiết bị | Lắp đặt thiết bị khác | Đường nước làm sạch | Tấn | 1,1 | |
| 21 | ESP#1 | Thử nghiệm và chạy thử | Kiểm tra & Hoàn thành thử nghiệm chạy thử hệ thống ESP | | Tron gói | 1,0 | |
| 22 | ESP#2 | Thiết bị | Lắp đặt đầu vào, đầu ra, mái | Tám vách bên, tấm vách giữa | Tấn | 0,0 | |
| 23 | ESP#2 | Thiết bị | Lắp đặt đầu vào, đầu ra, mái | Đầu vào, đầu ra | Tấn | 44,1 | |
| 24 | ESP#2 | Thiết bị | Lắp đặt đầu vào, đầu ra, mái | Phễu | Tấn | 6,5 | |
| 25 | ESP#2 | Thiết bị | Lắp đặt đầu vào, đầu ra, mái | Mái | Tấn | 210,9 | |
| 26 | ESP#2 | Thiết bị | Lắp đặt tấm cực | Các tấm cực dương | Tấn | 263,7 | |
| 27 | ESP#2 | Thiết bị | Lắp đặt tấm cực | Các tấm cực âm | Tấn | 195,8 | |
| 28 | ESP#2 | Thiết bị | Lắp đặt thiết bị khác | Tám vách ngăn | Tấn | 0,8 | |
| 29 | ESP#2 | Thiết bị | Lắp đặt thiết bị khác | Các tấm lưới | Tấn | 0,0 | |
| 30 | ESP#2 | Thiết bị | Lắp đặt thiết bị khác | Thiết bị phân mái | Tấn | 5,2 | |
| 31 | ESP#2 | Thiết bị | Lắp đặt thiết bị khác | Cửa ra vào | Tấn | 3,1 | |

| STT | Hạng mục | Hạng mục công việc | Hạng mục hợp đồng tương ứng mốc Thanh toán | Nội dung công việc | Đơn vị | Khối lượng | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|--|---------------------|----------|------------|---------|
| 32 | ESP#2 | Thiết bị | Lắp đặt thiết bị khác | Búa gỗ và thiết bị | Tấn | 144,2 | |
| 33 | ESP#2 | Thiết bị | Lắp đặt thiết bị khác | Đường nước làm sạch | Tấn | 1,1 | |
| 34 | ESP#2 | Thử nghiệm và chạy thử | Kiểm tra & Hoàn thành thử nghiệm chạy thử hệ thống ESP | | Tron gói | 1,0 | |

ĐÍNH KÈM #2 PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ CUNG CẤP

DỰ ÁN: NHÀ MÁY ND LONG PHÚ 1

GÓI THẦU: THÔNG QUAN, VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA, XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ESP VÀ FGD

TRD NO: LP1PP-T37-PTH-TRD-007

TRN NAME: LẮP ĐẶT KẾT CẤU, CƠ KHÍ HỆ THỐNG ESP UNIT #1 & 2

R Chịu trách nhiệm chính

S Hỗ trợ

PTH

NTP

PTSC THANH HÓA

Nhà thầu phụ

| STT | Mô tả công việc | Phạm vi công việc | | Ghi chú |
|----------|---|-------------------|-----|---|
| | | PTH | NTP | |
| I | Phần việc chung | | | |
| 1 | Quản lý chung | | | |
| 1.1 | <i>Quản lý Công trường</i> | | | |
| | Quản lý chung toàn bộ Công trường | R | | |
| | Quản lý thi công lắp đặt | | R | PTH quản lý tổng thể Công trường của gói thầu, NTP chịu trách nhiệm quản lý thi công |
| 1.2 | <i>Tiến độ thi công</i> | | | |
| | Tiến độ tổng thể của Dự án | R | | |
| | Tiến độ chi tiết của gói thầu | | R | PTH quản lý tiến độ tổng thể của gói thầu, NTP chịu trách nhiệm quản lý tiến độ chi tiết các hạng mục lắp đặt |
| 1.3 | <i>Báo cáo</i> | | | |
| | Báo cáo tiến độ hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng | R | R | NTP lập báo cáo PTH, PTH báo cáo CĐT |
| | Báo cáo huy động thiết bị thi công, nhân lực hàng ngày | R | R | NTP lập báo cáo PTH, PTH báo cáo CĐT |
| | Báo cáo kiểm soát Vật tư | R | R | NTP lập báo cáo PTH, PTH báo cáo CĐT |
| | Báo cáo thi nghiệm, thử nghiệm trong quá trình thi công | R | | |
| 2 | Tài liệu Dự án | | | |
| 2.1 | Bản vẽ, tài liệu kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn thi công | R | | |
| 2.2 | Đánh dấu trên bản vẽ trong và sau thi công. | | R | |
| 2.3 | Bản vẽ hoàn công. | | R | |
| 2.4 | Biện pháp thi công | R | R | PTH & NTP phối hợp thực hiện |

| STT | Mô tả công việc | Phạm vi công việc | | Ghi chú |
|----------|---|-------------------|-----|--|
| | | PTH | NTP | |
| 2.5 | Quản lý, phân phối dữ liệu, tài liệu thiết kế, tài liệu thi công, đảm bảo cập nhật đầy đủ, kịp thời các thay đổi | R | | |
| 3 | Tiếp nhận, vận chuyển và bảo quản | | | |
| 3.1 | Tiếp nhận, bàn giao vật tư | R | R | PTH & NTP trách nhiệm kiểm tra và nhận bàn giao từ Chủ đầu tư để tiến hành lưu trữ, bảo quản theo yêu cầu đối với toàn bộ Vật tư thuộc gói thầu này ngay sau khi ký kết Hợp đồng (bao gồm cả trách nhiệm quản lý các kiện hàng chưa sử dụng nhưng lưu tại kho của Chủ đầu tư trên Công trường). |
| 3.2 | Vận chuyển Thiết bị, Vật tư tới kho, bãi lưu trữ trên Công trường (bao gồm công tác bốc dỡ hàng) | R | | Đối với vật tư do Chủ đầu tư cấp: Trong trường hợp phù hợp với tiến độ thi công, Vật tư Thiết bị sẽ được Chủ đầu tư cấp thẳng đến khu vực thi công của Nhà thầu thì Nhà thầu có trách nhiệm bốc dỡ hàng. Đối với vật tư do Nhà thầu cấp (nếu có) trên cơ sở thỏa thuận của hai bên: Nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho Chủ đầu tư chứng kiến, nghiệm thu trước khi cấp thẳng đến khu vực thi công của Nhà thầu và bốc dỡ hàng. |
| 3.3 | Vận chuyển thiết bị được cung cấp bởi Chủ đầu tư từ nơi tập kết (lay-down), kho của Tổng thầu EPC PTSC đến khu vực thi công (bao gồm cả việc nâng, hạ hàng) | | R | |
| 3.4 | Vận chuyển từ kho/bãi của Nhà thầu đến khu vực thi công/lắp đặt (bao gồm cả việc nâng, hạ hàng) | | R | Chủ đầu tư sẽ cung cấp cho Nhà thầu các kho bãi dành cho việc lưu trữ, tập kết Vật tư theo yêu cầu Specification của Nhà cung cấp. Nhà thầu sẽ tiếp nhận, lưu trữ Vật tư/Thiết bị trong điều kiện giữ nguyên tình trạng đóng gói/bao bì (nếu có) của Vật tư, Thiết bị đó như tại thời điểm tiếp nhận. |
| 3.5 | Tiếp nhận, tháo dỡ, kiểm tra, báo cáo tình trạng, số lượng của Vật tư và Vật tư thuộc gói thầu trước khi bàn giao | | R | Nhà thầu sẽ cung cấp các Nhân lực, Thiết bị nâng hạ và các phương tiện phục vụ kiểm tra Vật tư, Thiết bị. - PTH & NTP phối hợp thực hiện kiểm tra |
| 3.6 | Bảo quản và lưu trữ Vật tư, Thiết bị sau khi nhận bàn giao từ Chủ đầu tư | | R | Chủ đầu tư cung cấp tài liệu hướng dẫn về bảo quản Vật tư, Thiết bị theo phạm vi gói thầu. |
| 3.7 | Hoàn trả Vật tư thừa | | R | Sau khi kết thúc công việc, Nhà thầu sẽ tiến hành hoàn trả Vật tư thừa (nếu có) được cấp bởi Chủ đầu tư tại Công trường thi công. |
| 4 | Quản lý chất lượng | | | |
| 4.1 | Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng thi công của gói thầu | R | S | - PTH & NTP phối hợp thực hiện |

| STT | Mô tả công việc | Phạm vi công việc | | Ghi chú |
|----------|---|-------------------|-----|---|
| | | PTH | NTP | |
| 4.3 | Kế hoạch kiểm tra, giám sát ITP | R | S | - PTH & NTP phối hợp thực hiện |
| 4.4 | Quản lý chất lượng trong quá trình thi công | | R | |
| 4.5 | Chuẩn bị hồ sơ cho việc kiểm tra nghiệm thu | | R | |
| 4.6 | Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị để kiểm tra nghiệm thu | | R | |
| 4.7 | Thực hiện kiểm tra, thí nghiệm, báo cáo trong quá trình thi công | | R | |
| 4.8 | Kiểm tra không phá hủy NDT, PWHT | R | S | Trên cơ sở tài liệu do Chủ đầu tư cung cấp, hoặc các tiêu chuẩn áp dụng được phê duyệt, Nhà thầu đề xuất chủng loại NDT phù hợp với vị trí thi công (RT, PT, UT,...) cũng như số lượng phim cần chụp tại vị trí đó. Cung cấp nhân sự, giàn giáo phục vụ công tác kiểm tra NDT Trường hợp mới hàn chụp NDT không đạt do lỗi của Nhà thầu thì PTH sẽ khấu trừ vào giá trị thanh toán của nhà thầu theo đơn giá Khách hàng khấu trừ PTH |
| 4.10 | Chứng chỉ máy móc thiết bị và nhân viên thực hiện công việc | | R | |
| 4.11 | Kiểm định máy móc, thiết bị phục vụ thi công | | R | |
| 4.12 | Cung cấp trường thi thợ hàn | R | | |
| 4.13 | Kiểm tra tay nghề thợ hàn | | R | |
| 4.14 | Thiết lập quy trình hàn (WPS, PQR), quy trình đánh giá thợ hàn | R | | |
| 4.15 | Thực hiện ghi chép nhật ký thi công theo quy định của dự án | | R | |
| 5 | An ninh, an toàn, sức khỏe, môi trường (HSE) | | | |
| 5.1 | Kế hoạch, tổ chức an toàn gói thầu | R | | |
| 5.2 | Các loại chứng chỉ, bảo hiểm bắt buộc theo quy định của cơ quan chức năng cho nhân sự và MMTB của nhà thầu (BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN, phí công đoàn theo quy định của Luật, BH bồi thường người LĐ, Khám sức khỏe đầu vào/ định kỳ, NDD44, Chứng chỉ khác (nếu có),....) | | R | |

| STT | Mô tả công việc | Phạm vi công việc | | Ghi chú |
|-------|--|-------------------|-----|--|
| | | PTH | NTP | |
| 5.3 | Các thiết bị an toàn, y tế bắt buộc theo quy định của dự án, pháp luật | | R | |
| 5.4 | Thực hiện đào tạo công tác an toàn trước và trong quá trình thực hiện công việc cho nhân sự NTP | R | | |
| 5.5 | Trang thiết bị bảo hộ cá nhân | | R | PTH cung cấp mẫu trang bị bảo hộ. Nhà thầu trang bị cho Nhân sự nhà thầu đảm bảo quy định, chất lượng. |
| 5.6 | Biển báo, rào chắn phục vụ thi công | R | | PTH cung cấp biển báo, rào chắn. Nhà thầu bố trí nhân sự triển khai |
| 5.7 | Hướng dẫn đào tạo về an toàn | R | | Chủ đầu tư hướng dẫn, giám sát chung. Nhà thầu cử cán bộ HSE quản lý an toàn khu vực thi công của mình |
| 5.8 | Giấy phép thi công, thẻ ra vào Công trường | | R | Thực hiện theo quy trình của Dự án |
| 5.9 | Công tác quản lý an ninh của gói thầu tại Công trường | R | | Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý an ninh vòng ngoài trên Công trường. Nhà thầu chịu trách nhiệm quản lý an ninh tại khu vực thi công, khu vực kho bãi, nơi tập kết Vật tư của Nhà thầu. |
| 5.10 | Triển khai, giám sát công tác an toàn trong quá trình thi công | R | R | - PTH & NTP phối hợp thực hiện |
| 5.11 | Hồ sơ báo cáo an toàn | R | R | - PTH & NTP phối hợp thực hiện |
| 5.12 | Trạm y tế, nhân viên, trang thiết bị chăm sóc y tế tại Công trường | R | | |
| 5, 13 | Thu gom xử lý rác thải Công trường. Vệ sinh khu vực thi công của Nhà thầu (bao gồm công tác phân loại, thu gom và tập kết rác thải theo yêu cầu của Dự án) | | R | Nhà thầu chịu trách nhiệm thu gom, xử lý rác thải tại khu vực do mình quản lý thi công đồng thời tập kết rác thải tại khu vực Chủ đầu tư và Nhà thầu thỏa thuận. Việc thu gom rác thải từ khu vực thỏa thuận ra khỏi Công trường sẽ do Chủ đầu tư thực hiện |
| 5, 14 | Di dời, dọn dẹp Vật tư Công trường tạm của Nhà thầu sau khi hoàn thành công tác thi công | | R | |
| 5, 15 | Quản lý Phòng cháy, chữa cháy | | R | Nhà thầu chịu trách nhiệm cho công tác PCCC cho khu vực mình thi công của Nhà thầu bao gồm nhưng không giới hạn cho việc cung cấp nhân sự, Thiết bị PCCC theo quy định nhưng không bao gồm xe cứu hỏa tại Công trường. Phần còn lại sẽ do Chủ đầu tư chịu trách nhiệm. |
| 6 | Phạm vi cung cấp nhân lực, máy móc, vật tư phụ phục vụ thi công | | | |
| - | Kế hoạch huy động nhân lực, Vật tư, máy móc thiết bị thi công (cầu kéo, giàn giáo, máy hàn, máy tiện, máy nén khí,...) | | R | |

| STT | Mô tả công việc | Phạm vi công việc | | Ghi chú |
|----------|---|-------------------|-----|--|
| | | PTH | NTP | |
| 6.1 | Phương tiện, máy móc thi công | | | |
| - | Cầu bánh xích 250 | R | | |
| - | Cầu thủy lực 50,75,... tấn | | R | |
| - | Xe cầu tự hành | | R | |
| - | Xe vận chuyển tại công trường | | R | |
| - | Giàn giáo | R | | |
| - | Máy hàn, máy nén khí, dụng cụ thi công | | R | |
| - | Máy khác | | R | |
| 6.2 | Nhân lực | | R | |
| - | Cán bộ quản lý | | R | |
| - | Nhân công thi công trực tiếp | | R | |
| - | Thợ giàn giáo | | R | |
| - | Thợ hàn | | R | |
| - | Thợ lắp | | R | |
| - | Thợ phụ | | R | |
| 6.3 | Vật tư, vật liệu phụ phục vụ thi công | | | |
| - | Vật tư tiêu hao: đá mài, đá cắt... | | R | |
| - | Que hàn | | R | |
| - | Oxy | | R | |
| - | Aargon | | R | |
| - | Vật tư biện pháp... | | R | |
| 6.4 | Dụng cụ lắp đặt chuyên dụng Special Tools, Tackles | | R | |
| 7 | Công trình tạm | | | |
| 7.1 | Bố trí mặt bằng, vị trí cho các Công trình tạm bao gồm văn phòng Công trường, kho bãi,... theo đề xuất của Nhà thầu | R | | |
| 7.2 | Thi công xây dựng các công trình tạm của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu như văn phòng, bãi, xưởng...bao gồm công tác chuẩn bị mặt bằng | | R | - Bao gồm xướng tạm tại công trường gia công spool ống... |
| 7.3 | Kho, bãi chính chứa Vật tư, Thiết bị của Dự án | R | | Chủ đầu tư quản lý chung các kho bãi lưu trữ Vật tư, Thiết bị trên Công trường còn Nhà thầu quản lý các Vật tư, Thiết bị trong kho thuộc phạm vi của gói thầu sau khi nhận bàn giao từ Chủ đầu tư. |

| STT | Mô tả công việc | Phạm vi công việc | | Ghi chú |
|------|---|-------------------|-----|--|
| | | PTH | NTP | |
| 7.4 | Đường nội bộ chính của Nhà máy (bao gồm gia cố và sửa chữa trong quá trình thi công) | R | | |
| 7.5 | Hệ thống thoát nước, nước thải chung | R | | |
| 7.6 | Đường tạm, hệ thống thoát nước tạm tại khu vực thi công của Nhà thầu | | R | Bao gồm việc san lấp, đầm chặt khu vực di chuyển của cầu và xe chờ hàng thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu |
| 7.8 | <i>Hàng rào, công, chiếu sáng</i> - Khu vực chung cho Công trường | R | | |
| | - Khu vực văn phòng, kho bãi và các khu vực thi công của Nhà thầu | | R | |
| 7.9 | <i>Điện thi công</i> - Tủ phân phối chính nằm trong hàng rào Nhà máy | R | | - PTH & NTP phối hợp thực hiện |
| | - Hệ thống phân phối phục vụ lắp đặt của gói thầu lấy từ tủ phân phối | | R | - PTH & NTP phối hợp thực hiện |
| | - Máy phát điện Diesel khẩn cấp (nếu có) | | R | |
| | - Chi phí tiền điện thi công | R | | |
| | - Chi phí tháo dỡ, thu hồi hệ thống phân phối điện thi công sau khi hoàn thành gói thầu | R | R | |
| 7.10 | <i>Nước thi công</i> | | | |
| | - Nguồn cấp chính | R | | Nhà máy nước ngay cạnh hàng rào Nhà máy |
| | - Hệ thống phân phối nước | | R | Từ điểm đầu nối |
| | - Chi phí nước thi công | R | | |
| | - Cấp nước Demin phục vụ thử áp | | R | |
| | - Thiết kế và cung cấp Vật tư cần thiết (bơm, van, đường ống, mặt bích tạm, dụng cụ đo,...gọi tắt là temporary equipment) theo quy trình được duyệt để phục vụ thử áp | | R | |
| | - Thu gom và xử lý nước thải sau khi thử áp trước khi thải ra môi trường | | R | |
| | Xử lý, làm khô bề mặt trong lòng ống (sau khi thử áp) | R | | |
| | - Chi phí tháo dỡ, thu hồi hệ thống phân phối nước thi công sau khi hoàn thành gói thầu | R | R | |

| STT | Mô tả công việc | Phạm vi công việc | | Ghi chú |
|-----------|--|-------------------|-----|--|
| | | PTH | NTP | |
| 7.11 | Hệ thống thông tin liên lạc , internet phục vụ gói thầu | | R | PTH cung cấp internet tại khu vực Văn phòng Site. Trong trường hợp Nhà thầu có nhu cầu lắp đặt thêm tại vị trí thi công của Nhà thầu thì Nhà thầu tự thực hiện |
| 7.12 | Nhà nghỉ ca cho công nhân | | R | |
| 7.13 | Hệ thống cung cấp và phân phối khí (Oxy, Argon..) | | R | |
| 7,14 | Khu nhà ở Công nhân | R | | PTH cung cấp nhà ở cho Công nhân theo hiện trạng sẵn có. NTP chỉ trả chi phí điện nước, trang thiết bị phục vụ ăn ở. |
| II | Phần lắp đặt Kết cấu thép & Cơ khí | | | |
| 1 | Phạm vi cung cấp | | | |
| 1.1 | Toàn bộ Vật tư chính phục vụ thi công. | R | | |
| 1.2 | Vật tư sơn dặm | | R | Theo yêu cầu của Dự án |
| 2 | Lắp đặt kết Cơ khí và kết cấu thép | | | |
| 2.1 | Kiểm tra, đánh giá chất lượng Vật tư, thiết bị hiện hữu, lưu kho, cấp mới trước khi lắp đặt | R | R | - PTH & NTP phối hợp đánh giá. NTP cung cấp nhân lực, MMTB |
| 2.2 | Vệ sinh bên ngoài thiết bị, vật tư theo yêu cầu trước khi lắp đặt | | R | |
| 2.3 | Lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo | | R | - Vật tư PTH cung cấp. NTP cung cấp nhân sự, Vật tư tiêu hao bảo dưỡng, GG sau khi Demob. Hoàn trả thành kiện tại nơi tập kết sau khi sử dụng. |
| 2.4 | Lắp đặt toàn bộ Cơ khí, kết cấu thép hạng mục theo phạm vi công việc bao gồm cả phân dỡ đang và lắp mới. | | R | |
| 2,5 | Grouting | | R | |
| 2.6 | Sơn dặm | | R | - NTP cung cấp nhân lực thi công, |
| 2,7 | Các công việc khác liên quan tới Phạm vi công việc của NTP | | | |
| 3 | Site test & Precom/Commissioning | | | |
| 3.1 | Site test & Miscellaneous Test | | R | |
| 3,2 | Preservation during and after erection (nếu có) | | R | |
| 3,3 | 3rd Party Inspection | R | | |
| 3.4 | Pre-commining/ Commissioning | | R | Cung cấp nhân lực, MMTB trong quá trình chạy thử |



**GÓI THẦU T37: THÔNG QUAN, VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA, XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ESP VÀ FGD
DỰ ÁN: NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN LONG PHÚ 1**



| Activity ID | Activity Name | Duration | Start | Finish | 025 | 026 | 027 | 028 | 029 | 030 | 031 | 032 | 033 | 034 | 035 |
|--|--|-------------|------------------|------------------|-----------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | | | | Sep | Oct | Nov | Dec | Jan | Feb | Mar | Apr | May | Jun | Jul |
| LP1PP-PRO-A1040 | Có điện đồng lực (phần còn lại), chiếu sáng, tiếp địa chống sét cho các hạng mục hệ thống ESP và FGD | 70d | 05-Feb-26 | 15-Apr-26 | 05-Feb-26 | | | | | | | | | | |
| LP-1.4 THI CÔNG | | 486d | 23-Oct-25 | 20-Feb-27 | | | | | | | | | | | |
| LP-1.4.1 Công tác chuẩn bị | | 125d | 23-Oct-25 | 24-Feb-26 | | | | | | | | | | | |
| LP1PP-CON-PRE-A0000 | Công tác chuẩn bị và bán giao mặt bằng | 24d | 23-Oct-25* | 15-Nov-25 | 15-Nov-25 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-CON-PRE-A1000 | Công tác sửa chữa nhà văn phòng điều hành dự án | 21d | 23-Oct-25 | 12-Nov-25 | 12-Nov-25 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-CON-PRE-A1010 | Công tác huy động thiết bị máy móc và công trường | 21d | 23-Oct-25 | 12-Nov-25 | 12-Nov-25 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-CON-PRE-A1020 | Công tác kéo, đấu nối điện hạ thế phục vụ thi công | 14d | 13-Nov-25 | 26-Nov-25 | 13-Nov-25 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-CON-PRE-A1030 | Công tác chày quy trình hàn, kiểm tra tay nghề thợ hàn | 90d | 27-Nov-25 | 24-Feb-26 | 27-Nov-25 | | | | | | | | | | |
| LP-1.4.2 HỆ THỐNG ESP | | 365d | 01-Dec-25 | 30-Nov-26 | | | | | | | | | | | |
| LP-1.4.2.1 XÂY DỰNG | | 218d | 20-Mar-26 | 23-Oct-26 | | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP-BU-A1000 | Thi công xây dựng Nhà điều khiển hệ thống lọc bụi tĩnh điện ESP | 180d | 20-Mar-26* | 15-Sep-26 | 20-Mar-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP-CIVA1010 | Thi công móng hệ thống lọc bụi tĩnh điện TỐ máy số 1 | 30d | 17-Apr-26* | 16-May-26 | 17-Apr-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP-CIVA1020 | Thi công móng hệ thống lọc bụi tĩnh điện TỐ máy số 2 | 30d | 24-Sep-26* | 23-Oct-26 | 24-Sep-26 | | | | | | | | | | |
| LP-1.4.2.2 THIẾT BỊ | | 278d | 01-Dec-25 | 04-Sep-26 | | | | | | | | | | | |
| LP-1.4.2.2.1 Unit 1 | | 99d | 20-Dec-25 | 22-Mar-26 | | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-EQP-A1000 | Lắp đặt Ống khí vaora | 48d | 01-Jan-26* | 15-Feb-26 | 01-Jan-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-EQP-A1010 | Lắp đặt Pheo thu bụi | 20d | 10-Jan-26* | 30-Jan-26 | 10-Jan-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-EQP-A1020 | Lắp Mái ESP#1 | 30d | 08-Feb-26* | 10-Mar-26 | 08-Feb-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-EQP-A1030 | Lắp các Tấm cực âm | 6d | 20-Dec-25* | 26-Dec-25 | 20-Dec-25 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-EQP-A1040 | Lắp các Tấm lưới | 6d | 20-Feb-26* | 26-Feb-26 | 20-Feb-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-EQP-A1050 | Lắp đặt Thiết bị phân mái | 35d | 02-Feb-26* | 09-Mar-26 | 02-Feb-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-EQP-A1060 | Lắp đặt Cửa ra vào | 30d | 02-Feb-26* | 04-Mar-26 | 02-Feb-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-EQP-A1070 | Lắp đặt Hệ thống Búa gõ và thiết bị | 70d | 25-Dec-25* | 05-Mar-26 | 25-Dec-25 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-EQP-A1080 | Thi công Đường nước làm sạch | 21d | 01-Mar-26* | 22-Mar-26 | 01-Mar-26 | | | | | | | | | | |
| LP-1.4.2.2.2 Unit 2 | | 214d | 01-Dec-25 | 02-Jul-26 | | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP2-EQP-A1000 | Lắp đặt Ống khí vaora | 110d | 05-Jan-26* | 24-Apr-26 | 05-Jan-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP2-EQP-A1010 | Lắp đặt Pheo thu bụi | 30d | 25-Jan-26* | 23-Feb-26 | 25-Jan-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP2-EQP-A1020 | Lắp Mái ESP#2 | 100d | 25-Mar-26* | 02-Jul-26 | 25-Mar-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP2-EQP-A1030 | Lắp các Tấm cực dương | 150d | 01-Dec-25* | 29-Apr-26 | 01-Dec-25 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP2-EQP-A1040 | Lắp các Tấm cực âm | 150d | 01-Dec-25* | 29-Apr-26 | 01-Dec-25 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP2-EQP-A1050 | Lắp Tấm vách ngăn | 6d | 05-Jan-26* | 10-Jan-26 | 05-Jan-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP2-EQP-A1060 | Lắp đặt Thiết bị phân mái | 36d | 20-May-26* | 24-Jun-26 | 20-May-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP2-EQP-A1070 | Lắp đặt Cửa ra vào | 30d | 20-May-26* | 18-Jun-26 | 20-May-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP2-EQP-A1080 | Lắp đặt Hệ thống Búa gõ và thiết bị | 180d | 10-Dec-25* | 07-Jun-26 | 10-Dec-25 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP2-EQP-A1090 | Thi công Đường nước làm sạch | 21d | 01-Jun-26* | 21-Jun-26 | 01-Jun-26 | | | | | | | | | | |
| LP-1.4.2.2.3 Kiểm tra rò rỉ (Leakage test) | | 130d | 17-Mar-26 | 24-Jul-26 | | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP-TEST-A1000 | ESP - Unit 1 | 15d | 17-Mar-26* | 31-Mar-26 | 17-Mar-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP-TEST-A1010 | ESP - Unit 2 | 15d | 10-Jul-26* | 24-Jul-26 | 10-Jul-26 | | | | | | | | | | |
| LP-1.4.2.2.4 Lắp đặt bảo ôn cách nhiệt (lên tầng Kém) | | 155d | 03-Apr-26 | 04-Sep-26 | | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP-INS-A1000 | ESP - Unit 1 | 40d | 03-Apr-26* | 12-May-26 | 03-Apr-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP-INS-A1010 | ESP - Unit 2 | 40d | 27-Jul-26* | 04-Sep-26 | 27-Jul-26 | | | | | | | | | | |
| LP-1.4.2.3 KẾT CẤU THÉP | | 180d | 17-Mar-26 | 12-May-26 | | | | | | | | | | | |
| LP-1.4.2.3.1 Unit 1 | | 58d | 17-Mar-26 | 13-May-26 | | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-STR-A1000 | Lắp đặt Kết cấu dầm (KCT) | 15d | 17-Mar-26* | 31-Mar-26 | 17-Mar-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-STR-A1010 | Lắp Sàn, lan can, cầu thang bộ | 25d | 17-Mar-26* | 10-Apr-26 | 17-Mar-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-STR-A1020 | Lắp kết cấu mái che thời tiết | 15d | 01-Apr-26* | 15-Apr-26 | 01-Apr-26 | | | | | | | | | | |
| LP1PP-ESP1-STR-A1030 | Lợp tôn bao che mái ESP#1 | 30d | 17-Mar-26 | 15-Apr-26 | 17-Mar-26 | | | | | | | | | | |

| Actual Work | Remaining Work | Critical Remaining Work | Summary | Date | REV.0 | Revision | Checked | Approved |
|-------------|----------------|-------------------------|---------|-----------|-------|----------|----------|-----------|
| | | | | 30-Oct-25 | | | N.N. Anh | N.C. Linh |

ĐÍNH KÈM #4_ TÀI LIỆU KỸ THUẬT & BẢN VẼ

Theo link

https://drive.google.com/file/d/1fYFuiAEhvORXGV_0_2fmGrAPG6_y-zEj/view?usp=drive_link

ĐÌNH KÈM #6_ DANH MỤC HỒ SƠ YÊU CẦU NHÀ THẦU ĐỀ TRÌNH

| STT | Mô tả | Định dạng | Quantity |
|------------|---|------------------|-----------------|
| 1 | Hồ sơ năng lực & pháp lý của Nhà thầu | PDF | 01 Bản mềm |
| 2 | Biện pháp thi công lắp đặt ESP | Bản gốc & PDF | 01 Bản mềm |
| 3 | Sơ đồ tổ chức thực hiện & CV nhân sự chủ chốt | Bản gốc & PDF | 01 Bản mềm |
| 4 | Tiến độ đề xuất thực hiện | Bản gốc & PDF | 01 Bản mềm |
| 5 | Kế hoạch huy động MMTB | Bản gốc & PDF | 01 Bản mềm |
| 6 | Kế hoạch huy động Nhân lực | Bản gốc & PDF | 01 Bản mềm |
| 7 | Kế hoạch huy động CCDC | Bản gốc & PDF | 01 Bản mềm |
| 8 | Kế hoạch tổ chức công tác An toàn – Sức khỏe – Môi trường | Bản gốc & PDF | 01 Bản mềm |
| 9 | Kế hoạch tổ chức công tác chất lượng (QC) | Bản gốc & PDF | 01 Bản mềm |

MẪU BÁO GIÁ

| STT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng lắp mới | | | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Ghi chú |
|------------|--|-------------|--------------------|---------------|-----------------|---------------|------------------|---------|
| | | | Tổ 1 | Tổ 2 | Tổng cộng | | | |
| I. | Kết cấu thép | Tấn | 93,67 | 186,75 | 280,42 | | | |
| 1 | Lắp đặt kết cấu thép | Tấn | 93,67 | 186,75 | 280,42 | | | |
| 2 | Lắp đặt tôn bao che mái | M2 | 1.991,30 | 1.991,30 | 3.982,60 | | | |
| II | Thiết bị | Tấn | 204,81 | 875,38 | 1.080,19 | | | |
| 1 | Lắp đặt đầu vào, đầu ra, mái | Tấn | 49,13 | 261,47 | 310,60 | | | |
| 2 | Lắp đặt tấm cực | Tấn | 1,80 | 459,44 | 461,24 | | | |
| 3 | Lắp đặt thiết bị khác | Tấn | 153,87 | 154,47 | 308,34 | | | |
| III | Bàn giao, kiểm tra, tiền chạy thử, chạy thử | | | | | | | |
| 1 | Hoàn thành thử nghiệm chạy thử hệ thống ESP | Trọn gói | | | 1 | | | |

Ghi chú: - Khối lượng là khối lượng trọn gói, không tăng giảm. Trong trường hợp được xác nhận bởi CĐT tăng giảm sẽ xác nhận nhà thầu tương ứng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hoa, ngày tháng năm 2025

HỢP ĐỒNG

Số: /2025/HĐKT/LP1PP-T37/PTH-[NTP]

VỀ VIỆC: _____
DỰ ÁN NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN LONG PHÚ 1 (2X600MW)

GIỮA

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
(PTSC THANH HÓA)

VÀ

CÔNG TY []

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| PHẦN 1 – CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG..... | 2 |
| PHẦN 2 – CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG..... | 4 |
| Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải..... | 4 |
| Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên | 5 |
| Điều 3. Phạm vi và khối lượng công việc..... | 6 |
| Điều 4. Giá Hợp đồng và thanh toán | 6 |
| Điều 5. Điều chỉnh Hợp đồng | 8 |
| Điều 6. Yêu cầu về nghiệm thu Công việc | 8 |
| Điều 7. Thời gian thực hiện Hợp đồng | 9 |
| Điều 8. Bảo lãnh, bảo hành..... | 9 |
| Điều 9. Bảo hiểm | 11 |
| Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các Bên..... | 11 |
| Điều 11. An toàn lao động và Phòng chống cháy nổ..... | 15 |
| Điều 12. Nhân lực của Bên B | 15 |
| Điều 13. Bất khả kháng..... | 17 |
| Điều 14. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A..... | 18 |
| Điều 15. Phạt khi vi phạm Hợp đồng và Bồi thường thiệt hại | 20 |
| Điều 16. Trách nhiệm bồi thường..... | 21 |
| Điều 17. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp..... | 22 |
| Điều 18. Chuyển nhượng Hợp đồng..... | 23 |
| Điều 19. Bảo mật thông tin..... | 23 |
| Điều 20. Tổ chức thực hiện & Trao đổi thông tin | 23 |
| Điều 21. Báo cáo..... | 24 |
| Điều 22. Thanh lý Hợp đồng | 24 |
| Điều 23. Hiệu lực của Hợp đồng | 24 |
| Điều 24. Điều khoản chung | 24 |
| Phụ lục số 1 – Biểu giá hợp đồng; | |
| Phụ lục số 2 – Phân chia phạm vi công việc; | |
| Phụ lục số 3 – Tiến độ thực hiện; | |
| Phụ lục số 4 – Mức phạt vi phạm Hợp đồng về An ninh, An toàn – Sức khỏe – Môi trường và Phòng chống cháy nổ; | |
| Phụ lục số 5 – Mốc thanh toán. | |

PHẦN 1 – CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

- Bộ Luật Dân sự ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;
- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;
- Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;
- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.
- Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Dự án NMNĐ Long Phú 1 được đưa vào vận hành năm 2027;
- Quyết định số 2679/QĐ-DKVN ngày 05/12/2014 của Tổng giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành quy chế tổ chức và hoạt động Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Quyết định số 3271/QĐ-CNNL ngày 24/4/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp- Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1;

-
- Hợp đồng số 14/2025/HĐKT/LP1PP/LP1-T37 giữa Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 và Liên danh PTSC – PETROCONS ngày 29/09/2025, Gói thầu “Thông quan, vận chuyển nội địa, xây dựng, lắp đặt hệ thống ESP và FGD Dự án NMNĐ Long Phú 1”;
 - Hợp đồng số _____ giữa Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa về việc thực hiện Gói thầu “Thông quan, vận chuyển nội địa, xây dựng, lắp đặt hệ thống ESP và FGD Dự án NMNĐ Long Phú 1”;
 - Căn cứ Hồ sơ mời chào giá “ _____, Dự án NMNĐ LP1”;
 - Căn cứ Hồ sơ chào giá “ _____” của Công ty _____;
 - Căn cứ nhu cầu và năng lực của các Bên.

PHẦN 2 – CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày tháng năm 2025 tại trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa, chúng tôi gồm các bên sau đây:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Số 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0299 371 3399

Fax : 0299 371 3355

Mã số thuế : 2801448559

Tài khoản : 078 1003 799 754

Tại : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nghi Sơn

Đại diện : Ông **Vũ Văn Vương**

Chức vụ : Phó Giám đốc

(Theo Ủy quyền số: 462/GUQ-TH ngày 18/03/ 2025)

Và

BÊN B :

Địa chỉ :

Điện thoại :

Mã số thuế :

Tài khoản :

Tại :

Đại diện :

Chức vụ :

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là Bên và gọi chung là Các Bên hoặc Hai Bên.

Hai Bên cùng thống nhất ký Hợp đồng thực hiện gói thầu “_____” thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú, như sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Trong Hợp đồng này các từ và cụm từ được hiểu như sau:

1. “Đại diện Bên A” là người được Bên A nêu ra trong Hợp đồng hoặc được uỷ quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Bên A.
2. “Đại diện Bên B” là người được Bên B nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Bên B uỷ quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Bên B.
3. “Chủ đầu tư” là Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1.
4. “Tổng thầu” là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC.

5. “Nhà thầu chính” / “Bên giao thầu” là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa.
6. “Nhà thầu phụ” là Công ty _____.
7. “Công việc” là toàn bộ các hạng mục công việc mà Bên A giao thầu cho Bên B như được định nghĩa tại Điều 3 – Phạm vi và khối lượng công việc, bao gồm tất cả những trách nhiệm và nghĩa vụ Bên B phải thực hiện để đảm bảo hoàn thành Công việc đúng theo quy định trong Hợp đồng.
8. “Hợp đồng” là toàn bộ hồ sơ Hợp đồng, theo quy định tại Điều 2 - Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên.
9. “Hồ sơ mời chào giá” của Bên A là toàn bộ tài liệu mà Bên A cấp cho Bên B trong quá trình mời chào giá.
10. “Hồ sơ chào giá” của Bên B là toàn bộ tài liệu do Bên B lập theo yêu cầu của hồ sơ mời chào giá và được nộp cho Bên A.
11. “Ngày” được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định.
12. “Luật” là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
13. “Công trình” là Hệ thống ESP & FGD, Dự án Nhiệt điện Long Phú 1.
14. “Công trường” là địa điểm Bên A giao cho Bên B để thực hiện gói thầu theo hướng dẫn của Bên A.
15. “Thay đổi” là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá Hợp đồng hoặc tiến độ thi công khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.
16. “Dự án” là dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Hồ sơ Hợp đồng bao gồm các tài liệu theo thứ tự ưu tiên để xử lý mâu thuẫn như sau:

- a) Các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;
- b) Phụ lục số 1 – Biểu giá hợp đồng;
- c) Phụ lục số 2 – Phân chia phạm vi công việc;
- d) Phụ lục số 3 – Tiến độ thực hiện;
- e) Phụ lục số 4 – Mức phạt vi phạm Hợp đồng về An ninh, An toàn – Sức khỏe – Môi trường và Phòng chống cháy nổ;
- f) Phụ lục số 5 – Mốc thanh toán;
- g) Hồ sơ chào giá của Bên B, các tài liệu làm rõ Hồ sơ chào giá của Bên B;
- h) Hồ sơ mời chào giá của Bên A, các tài liệu sửa đổi nội dung Hồ sơ chào giá;
- i) Các tài liệu khác có liên quan.

Thứ tự ưu tiên của các tài liệu: Các tài liệu cấu thành nên Hợp đồng là quan hệ thống nhất giải thích tương hỗ cho nhau, nhưng nếu có điểm nào không rõ ràng hoặc không thống nhất thì Các Bên có trách nhiệm trao đổi và thống nhất. Trường hợp Các Bên

không thống nhất được thì thứ tự ưu tiên các tài liệu cấu thành Hợp đồng để xử lý vấn đề không thống nhất được qui định theo thứ tự từ khoản a) đến i).

Những tài liệu đính kèm nêu trên có thể sẽ không được đính kèm tất cả theo Hợp đồng này, tuy nhiên chúng sẽ là một phần không thể thiếu của Hợp đồng. Bằng việc đồng ý ký kết Hợp đồng này, hai Bên tuyên bố thừa nhận, đồng ý và thực hiện đúng theo toàn bộ nội dung yêu cầu của các tài liệu được đề cập nêu trên.

Các Tài liệu kỹ thuật, tiến độ thực hiện sẽ được cập nhật, bổ sung trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng.

Điều 3. Phạm vi và khối lượng công việc

Bên A giao cho Bên B thực hiện Gói thầu “_____” thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 theo đúng các yêu cầu của Hợp đồng này đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng, tiến độ, an toàn và sẽ sửa chữa mọi sai sót thuộc trách nhiệm của mình.

Chi tiết Phạm vi công việc theo Phụ lục số 2 – Phân chia phạm vi công việc.

Điều 4. Giá Hợp đồng và thanh toán

4.1. Giá Hợp đồng:

4.1.1. Tổng giá trị Hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT là: _____ VND
(**Bằng chữ:** _____ đồng).

4.1.2. Hình thức hợp đồng: hợp đồng trọn gói.

4.1.3. Chi tiết giá trị Hợp đồng theo Phụ lục số 1 – Biểu giá hợp đồng của Hợp đồng này. Đơn giá trong Hợp đồng là đơn giá cố định, không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng.

4.1.4. Giá trị Hợp đồng là trọn gói, đã bao gồm toàn bộ các chi phí, lợi nhuận của Bên B và tất cả các loại thuế, chi phí khác để thực hiện công việc theo Hợp đồng (ngoại trừ thuế GTGT) liên quan đến phạm vi công việc theo quy định của Hợp đồng.

4.1.5. Mức thuế suất GTGT sẽ được áp dụng phù hợp với quy định của Nhà nước theo từng thời điểm phát hành hóa đơn.

4.1.6. Trừ khi có quy định khác rõ ràng trong Hợp đồng, Bên B phải tự chịu mọi rủi ro liên quan đến chi phí thực hiện Công việc và Bên B được xem như đã có được tất cả các thông tin cần thiết và đã tính đến tất cả các tình huống có thể ảnh hưởng tới chi phí khi xác định giá Hợp đồng.

4.2. Thanh toán:

a. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng.

b. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản vào tài khoản ghi trong Hợp đồng, hoặc tài khoản được Bên B chỉ định trong công văn đề nghị thanh toán, trong

vòng 30 (ba mươi) ngày sau khi Bên A nhận được đầy đủ Hồ sơ thanh toán hợp lệ theo các mốc thanh toán.

c. Mốc thanh toán:

❖ **Tạm ứng:**

Giá trị tạm ứng: Bên A tạm ứng cho Bên B 10% giá trị hợp đồng trong vòng 30 ngày, sau khi Hợp đồng có hiệu lực và Bên A nhận được đủ các tài liệu hợp lệ như sau:

- i. Bản gốc công văn đề nghị tạm ứng của Bên B được ký bởi người đại diện theo pháp luật ghi trong Hợp đồng hoặc người được ủy quyền hợp pháp của người đại diện đó.
- ii. Bản gốc Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 8 – Bảo lãnh, bảo hành;
- iii. Bản gốc Bảo đảm tạm ứng theo quy định tại Điều 8 – Bảo lãnh, bảo hành.

Tỷ lệ thu hồi giá trị tạm ứng: Tiền tạm ứng được Chủ đầu tư thu hồi dần qua các lần thanh toán với tỷ lệ thu hồi là 12,5% trên giá trị nghiệm thu hoàn thành của từng đợt thanh toán. Trong mọi trường hợp, toàn bộ giá trị tạm ứng phải được thu hồi khi thanh toán đến 80% giá trị hợp đồng.

❖ **Thanh toán:**

- Bên A thanh toán cho Bên B tới 95% theo giá trị nghiệm thu hoàn thành theo các mốc thanh toán được quy định tại Phụ lục 5 – Mốc thanh toán trong vòng 30 ngày sau khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán gồm:
 - + Công văn đề nghị thanh toán (bản gốc);
 - + Hóa đơn GTGT hợp lệ;
 - + Biên bản nghiệm thu hoàn thành mốc thanh toán.

❖ **Quyết toán:** Sau khi Bên B hoàn thành toàn bộ hạng mục công việc của gói thầu, hai bên tiến hành quyết toán Hợp đồng.

Giá trị quyết toán Hợp đồng bằng giá trị Hợp đồng còn lại chưa thanh toán cộng với giá trị phát sinh tăng và trừ đi các khoản phạt, chi phí dịch vụ mà Bên B sử dụng của Bên A và/hoặc Nhà cung cấp của Bên A (nếu có). Trong trường hợp, giá trị thanh toán quyết toán nhỏ hơn giá trị Bên A cần trừ thì Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Biên bản quyết toán.

Hồ sơ quyết toán gồm:

- + Công văn đề nghị thanh toán (bản gốc);
- + Hóa đơn GTGT hợp lệ (nếu có);
- + Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc của hợp đồng (bản gốc);
- + Biên bản quyết toán hợp đồng (bản gốc);
- + Bảo lãnh bảo hành theo quy định của Hợp đồng (bản gốc).

Điều 5. Điều chỉnh Hợp đồng

Đơn giá Hợp đồng sẽ không được điều chỉnh trừ khi có sự thống nhất bằng văn bản của cả hai Bên.

Điều 6. Yêu cầu về nghiệm thu Công việc**6.1 Kiểm tra, giám sát của Bên A**

- a. Bên A được quyền vào tất cả các nơi trên Công trường và khu vực thi công của Bên B để kiểm tra.
- b. Trong quá trình thực hiện Công việc trên Công trường, Bên A được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu, thiết bị và kiểm tra quá trình thi công. Bên A được quyền kiểm định, kiểm tra sự tuân thủ của Bên B về các quy định khác của Bên A (năng lực, tuân thủ HSE, nhân sự...). Ngoài những nội dung nêu trên, Bên A được quyền thực hiện kiểm tra, giám sát bất kỳ nội dung còn lại nào liên quan đến việc thực hiện Công việc với điều kiện sẽ thỏa thuận trước với Bên B.
- c. Đối với các Công việc mà người của Bên A được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Bên B phải thông báo cho Bên A biết khi bất kỳ Công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy. Khi đó Bên A sẽ tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không chậm trễ mà không cần lý do.
- d. Bên B có trách nhiệm tạo mọi điều kiện cho người của Bên A tiến hành các hoạt động này. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Bên B.

6.2 Nghiệm thu Công việc hoàn thành

Bên A chỉ nghiệm thu Công việc và các hạng mục Công việc khi các Công việc này đảm bảo chất lượng theo quy định. Căn cứ nghiệm thu, thành phần, hồ sơ nghiệm thu tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý chất lượng công trình xây dựng, yêu cầu kỹ thuật của dự án.

Sau khi Công việc đã hoàn thành, hai Bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao theo Hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong Biên bản nghiệm thu và Bên B phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình trong vòng không quá 07 (bảy) ngày sau khi nhận Biên bản nghiệm thu.

Trường hợp Công việc/ hạng mục Công việc chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Bên B phải làm để hoàn thành Công việc.

6.3 Trách nhiệm của Bên B đối với các sai sót

Bên B phải ý thức rằng song song với Công việc Bên A giao Bên B thực hiện, Bên A/ Chủ đầu tư cũng thực hiện Công việc tương tự nhằm đối chiếu chéo kết quả. Trong trường hợp Bên A/ Chủ đầu tư chứng minh các số liệu của Bên B không phù hợp, sai sót hoặc lỗi, Bên B, bằng chi phí của mình phải thực hiện và hoàn tất lại các Công việc đó.

Việc sửa chữa các sai sót và lỗi này phải được hoàn thành trong vòng không quá 07 (bảy) ngày sau khi nhận được thông báo của Bên A. Nếu quá thời hạn này mà Bên B không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa hoặc Bên B không sửa chữa được các sai sót này thì Bên A có quyền tự thực hiện hoặc thuê Bên thứ ba khác thực hiện các Công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa được chi trả cho Bên thứ ba sẽ do Bên B chịu và sẽ được khấu trừ vào phần thanh toán đến hạn của Bên B.

Nếu sai sót hoặc lỗi của Bên B dẫn đến việc Bên A về cơ bản bị mất toàn bộ lợi ích từ Công việc hay phần lớn Công việc, và không thể đưa kết quả Công việc vào sử dụng cho mục đích đã định. Khi đó, kể cả trường hợp không được quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ được quyền lấy lại toàn bộ số tiền đã trả cho Bên B để thực hiện Công việc hoặc một phần Công việc đó (tùy từng trường hợp cụ thể) cộng thêm với chi phí tài chính và chi phí dọn dẹp Công trường và trả thiết bị, các vật liệu lại cho Bên B.

6.4 Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót, lỗi hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến Công trình, Bên A có thể, bằng chi phí của Bên B, yêu cầu tiến hành lại bất cứ kiểm định nào, bao gồm cả các kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 05 (năm) ngày sau khi đã sửa chữa sai sót, lỗi hoặc hư hỏng.

6.5 Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp Biên bản nghiệm thu hoàn thành, mỗi Bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với các nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 7. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Bên B phải hoàn thành toàn bộ Công việc theo nội dung của Hợp đồng theo tiến độ quy định tại Phụ lục số 3 – Tiến độ thực hiện của Hợp đồng này. Tiến độ này được cập nhật liên tục trong suốt quá trình triển khai Dự án.

Điều 8. Bảo lãnh, bảo hành

8.1. Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng:

Bên B phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng vô điều kiện và không hủy ngang tương đương 10% giá trị hợp đồng cho Bên A trong vòng 14 ngày kể từ thời

điểm hợp đồng có hiệu lực. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và theo mẫu được Bên A chấp thuận.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Bên B đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với hợp đồng đã ký kết được Bên A nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu Bên B chưa hoàn thành nghiệm thu bàn giao công trình chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo hợp đồng vào thời điểm 21 ngày trước ngày hết hạn của bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bên B sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên B phải đảm bảo giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng là 10% giá trị của Hợp đồng đối với mọi trường hợp. Trừ khi được quy định khác trong Hợp đồng, Bên A được quyền thu Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi bất kỳ mất mát hoặc hư hỏng mà Bên A phải chịu và các chi phí trực tiếp khác để hoàn thành Công việc khi Bên B:

- a) không thể thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định trong Hợp đồng; hoặc
- b) Hợp đồng được chấm dứt bởi Bên A theo quy định trong Điều 14 [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A] do lỗi của Bên B; hoặc
- c) Bên A có quyền rút toàn bộ giá trị Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, trong trường hợp:
 - i. Bên B chưa gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng như đề cập ở trên;
 - ii. Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của Bên B nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

8.2. Bảo lãnh tạm ứng

Trước khi Bên A tạm ứng hợp đồng cho Bên B thì Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh tạm ứng hợp đồng vô điều kiện và không hủy ngang được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và theo mẫu được Bên A chấp thuận. Bảo lãnh tạm ứng có giá trị bằng giá trị tạm ứng và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Bên B hoàn trả qua các đợt thanh toán (nếu có).

Trong vòng 21 ngày trước ngày hết hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng, nếu giá trị tạm ứng chưa được thu hồi hết, Bên B phải có trách nhiệm gia hạn bảo lãnh và trình Bên A. Trường hợp Bên B không gia hạn theo thời gian quy định trên, Bên A sẽ thu hồi số tiền tạm ứng còn lại chưa thu hồi hết bằng cách rút bảo lãnh từ Ngân hàng theo quy định.

8.3. Bảo hành, bảo lãnh bảo hành

- a. Thời gian bảo hành công trình: Thời gian bảo hành không được ít hơn 24 tháng kể từ ngày công trình được nghiệm thu và bàn giao. Trong trường hợp có hạng mục cần sửa chữa trong thời gian bảo hành, Bên B có trách nhiệm gia hạn thêm thời gian bảo hành cho hạng mục đó. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, tổng thời gian bảo hành không được vượt quá 48 tháng kể từ ngày công trình được nghiệm thu và bàn giao.
- b. Bảo lãnh bảo hành: Bên B phải nộp cho Bên A Bảo lãnh bảo hành Công trình với giá trị bằng 5% giá trị quyết toán Hợp đồng. Bảo lãnh bảo hành này phải có hiệu lực đến thời điểm kết thúc thời gian bảo hành. Nội dung bảo lãnh và tổ chức phát hành phải được Bên A chấp thuận.
- c. Trong thời gian bảo hành, Bên B phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Bên B bằng chi phí của Bên B. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 7 (bảy) ngày sau khi nhận được thông báo của Bên A về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Bên B không sửa chữa các lỗi đó thì Bên A có quyền tự thực hiện và/hoặc thuê Đơn vị thứ ba thực hiện. Các chi phí liên quan sẽ được Bên A trừ từ giá trị bảo lãnh bảo hành của Bên B.

Điều 9. Bảo hiểm

- 9.1. Bằng chi phí của mình, Bên B phải mua và duy trì tất cả các bảo hiểm liên quan cho nhân lực của Bên B theo quy định của pháp luật trong suốt quá trình thực hiện và cho đến khi hoàn thành toàn bộ công việc theo quy định của Hợp đồng.
- 9.2. Việc mua bảo hiểm của Bên B không giới hạn trách nhiệm của Bên B đối với các rủi ro xảy ra trong quá trình thực hiện Công việc.
- 9.3. Bất cứ khi nào theo yêu cầu của Bên A, Bên B phải xuất trình các hợp đồng bảo hiểm mà Bên B được yêu cầu mua theo Hợp đồng.
- 9.4. Nếu Bên B không tuân thủ bất kỳ điều kiện nào của các bảo hiểm được mua theo Hợp đồng thì phải bồi thường cho Bên A đối với mọi tổn thất trực tiếp và khiếu nại (bao gồm cả phí và chi phí pháp lý) phát sinh từ việc không tuân thủ đó.
- 9.5. Bên B phải chịu trách nhiệm đối với những điều sau:
 - (i) Thông báo cho bên bảo hiểm về bất kỳ thay đổi nào về bản chất, mức độ hoặc kế hoạch thực hiện Công việc; và
 - (ii) Tính đầy đủ và hợp lệ của các bảo hiểm theo Hợp đồng tại mọi thời điểm trong quá trình thực hiện Hợp đồng.
- 9.6. Bên B sẽ chịu tổn thất đối với bất kỳ số tiền nào không được bảo hiểm hoặc không được thu hồi từ công ty bảo hiểm theo bảo hiểm của Bên B.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các Bên

10.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- 10.1.1. Giám sát việc thực hiện những nghĩa vụ của Bên B được quy định trong Hợp đồng.
- 10.1.2. Cử nhân sự giám sát có trình độ chuyên môn giám sát khối lượng, chất lượng, thiết bị, chất lượng Công việc và sản phẩm, ký các văn bản liên quan trong quá trình thực hiện Công việc.
- 10.1.3. Trong trường hợp giám sát Bên A thấy có nguy cơ xảy ra mất an toàn lao động trong quá trình Bên B thực hiện Công việc thì giám sát Bên A có quyền dừng thi công ngay.
- 10.1.4. Bên A cung cấp cho Bên B quyền tiếp cận và quyền sử dụng Công trường để triển khai thực hiện Công việc theo quy định tại Hợp đồng.
- 10.1.5. Chuyển giao cho Bên B toàn bộ các thông tin, tài liệu, yêu cầu kỹ thuật liên quan đến phạm vi Công việc do Tổng thầu/ Chủ đầu tư phát hành sau khi Bên A nhận được các thông tin, tài liệu, yêu cầu trên để Bên B có cơ sở hoàn thành Công việc theo đúng tiến độ.
- 10.1.6. Cung cấp vật tư cho Bên B theo Phụ lục 2 – Phạm vi công việc để triển khai công việc.
- 10.1.7. Bên A có quyền yêu cầu Bên B điều chuyển hay thay thế bất kỳ nhân sự nào của Bên B khi xét thấy các nhân sự này không đáp ứng được yêu cầu của Công việc về trình độ chuyên môn, vi phạm các điều khoản của Hợp đồng hay có thái độ bất hợp tác với Bên A/ Tổng thầu/ Chủ đầu tư trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Khi đó, Bên B phải có trách nhiệm chấp hành và thực hiện ngay yêu cầu của Bên A trong thời gian ngắn nhất có thể nhưng tối đa không quá 03 (ba) ngày sau khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của Bên A.
- 10.1.8. Trong trường hợp, Bên B không đáp ứng được tiến độ yêu cầu, Bên A có quyền huy động nguồn lực tự thực hiện công việc hoặc thuê bên thứ ba khác thực hiện. Chi phí sẽ được Bên A căn trừ vào giá trị thanh toán của Bên B.
- 10.1.9. Trong quá trình thi công, Bên A có quyền yêu cầu và Bên B phải đáp ứng các việc sửa chữa hư hỏng sai sót, dỡ bỏ và làm lại cho đúng bất kỳ phần việc nào chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và chất lượng theo Hợp đồng (toàn bộ chi phí sẽ do Bên B chịu).
- 10.1.10. Bên A có quyền điều chỉnh phạm vi Công việc, khối lượng thực hiện trong trường hợp Bên B không có khả năng đáp ứng yêu cầu an toàn, tiến độ và chất lượng theo quy định của Hợp đồng này.
- 10.1.11. Bên A hoặc Giám sát thi công của Bên A có quyền đình chỉ thi công, khi (i) phát hiện Bên B không tuân thủ theo yêu cầu về thiết kế, bản vẽ thi công, không nghiệm thu các phần việc không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng hoặc sai quy cách theo quy định của Hợp đồng; (ii) phát hiện rằng Bên B giao lại cho Bên B phụ khác thực hiện Công việc mà chưa được Bên A chấp thuận

(iii) tiến độ Công việc do Bên B thực hiện bị chậm trễ so với kế hoạch. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về sự chậm trễ đó mà Bên B không có biện pháp khắc phục hoặc cố tình không đẩy nhanh tiến độ theo yêu cầu của Bên A. Trong những trường hợp (i), (ii) nêu trên, Bên A có quyền tự thực hiện hoặc giao đơn vị khác thực hiện với chi phí do Bên A quyết định và sẽ trừ vào giá trị thanh toán Hợp đồng.

10.1.12. Tiến hành nghiệm thu theo đúng quy định pháp luật hiện hành và theo quy định tại Hợp đồng này.

10.1.13. Thanh toán cho Bên B theo như cam kết trong Hợp đồng.

10.1.14. Trong trường hợp, Bên A nhận được các khiếu nại về việc Bên B không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lương cho người lao động của Bên B thì Bên B phải hoàn thành việc thanh toán cho Người lao động trong vòng 03 (ba) ngày kể từ ngày Bên A thông báo và đảm bảo không làm ảnh hưởng tới Bên A và các Bên liên quan. Nếu Bên B không thanh toán trong thời gian nêu trên thì Bên A có quyền thực hiện thanh toán trực tiếp cho Người lao động của Bên B trên cơ sở biên bản xác nhận lương giữa Bên B và Người lao động. Các chi phí liên quan tới việc thanh toán này (bao gồm chi phí quản lý của Bên A) sẽ được căn trừ vào giá trị thanh toán của Bên B.

10.1.15. Các quyền và nghĩa vụ khác được nêu trong Hợp đồng này.

10.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

10.2.1 Bên B phải thực hiện Công việc theo đúng Hồ sơ mời chào giá, các đề xuất trong Hồ sơ chào giá và các Biên bản làm rõ, Biên bản họp, Phương án khảo sát và bàn giao mặt bằng đã được Bên A chấp thuận, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và các chỉ đạo/ hướng dẫn khác của các cơ quan có thẩm quyền. Bên B phải sửa chữa bất kỳ sai sót, lỗi nào của Công việc theo yêu cầu của Bên A và chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng Công việc do mình và/hoặc Bên B phụ của Bên B thực hiện trước Bên A và pháp luật.

10.2.2 Bên B phải đảm bảo triển khai Công việc đúng tiến độ đã quy định tại Phụ lục số 3 đính kèm Hợp đồng, trừ trường hợp Bất khả kháng hoặc phải thực hiện các công việc phát sinh theo yêu cầu của Bên A.

10.2.3 Bên B không được phép lựa chọn và ký kết Hợp đồng thầu phụ hoặc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Công việc với các Bên B khác cho Phạm vi công việc theo quy định Hợp đồng mà không có sự chấp thuận của Bên A và/hoặc Tổng thầu/ Chủ đầu tư.

10.2.4 Bên B phải tổ chức bảo vệ và chịu trách nhiệm về an ninh trật tự, giữ gìn vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy và an toàn lao động trên toàn Công trường trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng.

-
- 10.2.5 Bên B phải thực hiện các giải pháp hợp lý để bảo vệ môi trường (cả trên và ngoài Công trường) và hạn chế thiệt hại và ảnh hưởng tới con người và tài sản do ô nhiễm, tiếng ồn và các hậu quả khác từ hoạt động của Bên B gây ra.
- 10.2.6 Bên B phải có trách nhiệm giữ gìn, đảm bảo việc ghi chép nhật ký công trình đầy đủ, chính xác và xuất trình khi có yêu cầu của Bên A.
- 10.2.7 Bên B phải mua và duy trì hiệu lực của các bảo lãnh, bảo hiểm theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Hợp đồng này.
- 10.2.8 Toàn bộ thời gian của nhân sự của Bên B thực hiện Công việc quy định tại Điều 12 phải được dành cho việc chỉ đạo thực hiện Hợp đồng của Bên B. Nếu các nhân sự này buộc phải tạm thời vắng mặt tại Công trường trong thời gian thực hiện Công việc, Bên B phải cử người thay thế phù hợp với sự chấp thuận trước của Bên A.
- 10.2.9 Bên B phải có biện pháp che chắn, lắp đặt các biển hiệu, biển chỉ dẫn, đèn báo hiệu khu vực thi công và có các biện pháp khác nhằm bảo đảm an toàn trong khu vực thi công và phải chịu mọi trách nhiệm do lỗi của Bên B khi để xảy ra sự cố, tai nạn.
- 10.2.10 Bên B phải đảm bảo toàn bộ hoạt động để hoàn thành Công việc thi công và sửa chữa sai sót (nếu có) không làm hư hỏng các Hạng mục/ Công trình hiện có, Công trình công cộng, các Công trình kế cận và không làm trở ngại đến các hoạt động khác trong khu vực. Đồng thời, Bên B không được tự ý tác động đến các Hạng mục/Công trình khác liên quan khi chưa nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A. Mọi sự cố xảy ra Bên B bằng chi phí của mình phải tự chịu trách nhiệm, sửa chữa và bồi thường thiệt hại cho các Bên liên quan mà vẫn phải đảm bảo tiến độ thi công đã thoả thuận.
- 10.2.11 Bên B phải bố trí đội ngũ công nhân có tay nghề theo như cam kết trong Hợp đồng.
- 10.2.12 Bên B phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi Công trường. Sau khi Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc của Hợp đồng được ký xác nhận, Bên B phải dọn sạch và hoàn trả Công trường trong trạng thái sạch sẽ và an toàn.
- 10.2.13 Bên B phải thông báo, nộp tất cả các loại thuế, phí, lệ phí, các nghĩa vụ tài chính liên quan và xin tất cả giấy tờ (giấy phép) (nếu có) theo quy định của pháp luật liên quan đến Công việc và nhân sự của Bên B. Bên B sẽ phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại phát sinh cho Bên A nếu do sai sót vì không tuân thủ quy định pháp luật của mình gây ra.
- 10.2.14 Bên B cam kết thực hiện đầy đủ và kịp thời các nghĩa vụ liên quan với Người lao động của Bên B theo thỏa thuận và quy định của Pháp luật. Bên B đảm bảo miễn trừ trách nhiệm cho Bên A khỏi các khiếu nại, rủi ro pháp lý liên quan.

10.2.15 Trong quá trình triển khai Công việc, nếu có xảy ra vướng mắc, trở ngại, Bên B phải kịp thời báo cáo cho Bên A bằng văn bản để các bên thống nhất giải quyết nhằm đảm bảo tiến độ Công việc.

10.2.16 Các quyền và nghĩa vụ khác được nêu trong Hợp đồng này.

Điều 11. An toàn lao động và Phòng chống cháy nổ

11.1. An toàn lao động

- a. Bên B có trách nhiệm tuân thủ tất cả các quy định về an toàn lao động hiện hành.
- b. Khi có sự cố về an toàn lao động, Bên B và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Bên B không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

11.2. Bảo vệ môi trường:

- a. Bên B phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm các biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường... Bên B phải thực hiện các biện pháp che chắn, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.
- b. Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Bên B không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Bên A có quyền hoặc thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, Bên A có quyền tạm ngừng thi công và yêu cầu Bên B thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.
- c. Tổ chức, cá nhân nào để xảy ra các hành vi gây tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

11.3. Phòng chống cháy nổ:

Các Bên tham gia Hợp đồng phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về phòng chống cháy nổ.

11.4. Trường hợp nhân sự của Bên B vi phạm quy định về An ninh, An toàn – Sức khỏe – Môi trường và Phòng chống cháy nổ, sẽ phải chịu mức phạt theo quy định Dự án tại Phụ lục 4 - Mức phạt vi phạm Hợp đồng về An ninh, An toàn – Sức khỏe – Môi trường và Phòng chống cháy nổ. Giá trị phạt sẽ bị khấu trừ vào giá trị hoàn thành của Bên B trong kỳ thanh toán gần nhất.

Điều 12. Nhân lực của Bên B

12.1. Bên B cam kết cung cấp đầy đủ nhân công, lao động và nhân sự để đảm bảo việc thực hiện và hoàn thành Công việc theo đúng các quy định của Hợp đồng.

- Tất cả Nhân lực của Bên B phải có kinh nghiệm, tay nghề, trình độ phù hợp với Công việc đảm nhiệm.
- 12.2. Bên A có quyền yêu cầu thay thế bất cứ Nhân lực nào của Bên B ở Công trường, kể cả đại diện của Bên B nếu những người đó: (a) khăng khăng giữ thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận, (b) thực hiện nhiệm vụ một cách thiếu năng lực hoặc cầu thả, (c) không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng, hoặc (d) cố ý làm những việc gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường. Trong trường hợp này, Bên B sẽ chỉ định (hoặc buộc phải chỉ định) một người khác thích hợp để thay thế.
 - 12.3. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi Nhân lực của Bên B do Bên B chịu.
 - 12.4. Khi được yêu cầu, Bên B sẽ phải cung cấp cho Bên A bản kê khai chi tiết về hình thức thời gian Bên B thuê mướn nhân công làm việc trên Công trường.
 - 12.5. Bên B phải huy động tất cả nhân sự chủ chốt để thực hiện các nội dung Công việc như đã đề xuất trong Hồ sơ dự thầu, trừ trường hợp Bên A có chấp thuận khác. Nhân sự chủ chốt của Bên B phải có chứng chỉ hành nghề phù hợp theo quy định của pháp luật.
 - 12.6. Bên B phải đảm bảo rằng những nhân sự chủ chốt của Bên B phải đảm bảo duy trì ổn định để thực hiện Hợp đồng trong một khoảng thời gian cần thiết để hoàn thành Hợp đồng. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự chủ chốt thì Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước ít nhất 14 (mười bốn) ngày trước khi có ý định thực hiện và được sự chấp thuận của Bên A. Nhân sự chủ chốt thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó.
 - 12.7. Bên B phải thông báo cho Bên A ngay lập tức khi xảy ra bất kỳ sự cố, tai nạn nào liên quan đến tử vong hoặc thương tật cho Nhân lực của Bên B hoặc bất kỳ người nào khác, và khi xảy ra bất kỳ tình huống cháy, nổ, hoặc bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào khác đối với Công việc hoặc tại Công trường. Bên B cũng phải thông báo không chậm trễ về bất kỳ sự kiện nào như vậy cho các cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - 12.8. Bên B chịu trách nhiệm thanh toán tiền lương và tiền công cho nhân công, người lao động và nhân sự của mình, trong đó bao gồm bất kỳ khoản khấu trừ và thanh toán nào đối với tất cả các khoản thuế, nghĩa vụ tài chính và chi phí hành chính theo quy định của pháp luật. Bên B cũng có trách nhiệm thanh toán chi phí đi lại, ăn ở, chăm sóc y tế, nghỉ lễ và ốm đau cho Nhân lực của Bên B.
 - 12.9. Trước khi huy động/giải tán Nhân lực theo Tiến độ thực hiện Công việc, Phạm vi Công việc, Bên B phải thông báo cho Bên A ít nhất 05 (năm) ngày trước thời gian thực hiện và tên nhân sự được huy động/giải tán, tùy thuộc vào sự chấp

thuận của Bên A. Bên A có quyền yêu cầu Bên B hủy động/giải tán nhân sự phù hợp với yêu cầu thực tế của Công việc.

- 12.10. Bên A có quyền điều chỉnh Tiến độ thực hiện Công việc và yêu cầu Bên B hủy động/giải tán Nhân lực cho phù hợp. Tuy nhiên, việc điều chỉnh như vậy trong mọi trường hợp sẽ không cho phép Bên B yêu cầu thanh toán bổ sung hoặc Điều chỉnh Giá Hợp đồng.
- 12.11. Bên B sẽ được nghỉ trong các ngày nghỉ lễ chính thức của Việt Nam. Trong trường hợp Bên B làm thêm giờ để đẩy nhanh tiến độ Công việc bị chậm trễ do những lý do không phải do lỗi của Bên A, Bên B sẽ chịu toàn bộ chi phí làm thêm giờ cho Nhân lực của mình.

Điều 13. Bất khả kháng

- 13.1. Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như:
- (i) Chiến tranh, tình trạng chiến tranh (bất kể có tuyên bố chiến tranh không), sự xâm lược, hoạt động của kẻ thù nước ngoài;
 - (ii) Nổi loạn, khủng bố, cách mạng, khởi nghĩa, đảo chính hoặc nội chiến, đại dịch/dịch bệnh;
 - (iii) Vũ khí đạn dược của chiến tranh, vật liệu nổ, phóng xạ ion hoặc ô nhiễm do hoạt động phóng xạ, ngoại trừ có thể quy kết cho việc Bên B sử dụng vũ khí đạn dược, chất nổ, phóng xạ và hoạt động phóng xạ; và
 - (iv) Các thiên tai như động đất, lốc, bão hay hoạt động núi lửa;
 - (v) Các trường hợp khác thỏa mãn các điều kiện về bất khả kháng theo quy định tại Điều này.
- 13.2. Bất khả kháng không bao gồm sự sơ xuất hoặc cố ý của một Bên, hoặc bất kỳ sự cố nào mà một Bên đã dự kiến được vào thời điểm ký kết Hợp đồng và tránh (hoặc khắc phục) trong quá trình thực hiện Hợp đồng.
- 13.3. Việc một Bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình sẽ không bị coi là vi phạm Hợp đồng trong trường hợp phát sinh từ sự kiện Bất khả kháng với điều kiện Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng đã thực hiện các biện pháp được quy định tại Điều này.
- 13.4. Nếu một Bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do tình trạng Bất khả kháng, Bên đó phải gửi thông báo cho Bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng Bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, Công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất nhưng không chậm hơn 02 (hai) ngày sau khi Bên đó nhận biết được tình trạng, hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng Bất khả kháng. Khi đó, mỗi Bên sẽ sử dụng tất cả mọi nỗ lực hợp lý của mình để hạn chế hoặc

giảm thiểu bất kỳ sự trì hoãn/ chậm trễ nào trong việc thực hiện Hợp đồng do hậu quả của Bất khả kháng.

- 13.5. Các Bên sẽ thực hiện mọi biện pháp để giảm tối đa mức thiệt hại do sự kiện Bất khả kháng gây ra.
- 13.6. Trong trường hợp xảy ra Bất khả kháng mà đã thông báo theo Khoản 13.4 nêu trên, các Bên sẽ thỏa thuận về việc gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng tương ứng bằng thời gian diễn ra sự kiện Bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.
- 13.7. Nếu trường hợp Bất khả kháng xảy ra quá 30 (ba mươi) ngày liên tục kể từ ngày thông báo sự kiện Bất khả kháng mà mọi nỗ lực của một Bên hoặc các Bên không đem lại kết quả và buộc phải chấm dứt Công việc tại một thời điểm bất kỳ, một Bên sẽ gửi thông báo việc chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản cho Bên kia và việc chấm dứt sẽ có hiệu lực sau 03 (ba) ngày kể từ khi Bên kia nhận được thông báo.

Điều 14. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A

14.1. Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng:

- Bên A có quyền yêu cầu Bên B tạm ngừng toàn bộ Công việc hay một phần Công việc trong một giai đoạn hay một mức độ thích hợp vì những lý do mà Bên A thấy cần thiết, thể hiện bằng văn bản. Trong suốt quá trình tạm ngừng này, Bên B chịu trách nhiệm bảo vệ hiện trường hay phần Công việc tương ứng nêu trên.
- Nếu việc tạm ngừng do lỗi của Bên B và Bên B gặp phải sự chậm trễ thì Bên B sẽ không được quyền yêu cầu gia hạn thời gian để bù cho sự chậm trễ này.
- Nếu việc tạm ngừng đã tiếp tục diễn ra quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có thông báo tạm ngừng của Bên A thì, trừ khi việc tạm ngừng đó không phải do lỗi của Bên B, Bên B có thể gửi thông báo cho Bên A yêu cầu cho phép tiếp tục tiến hành Công việc. Bên A sẽ phản hồi cho Bên B trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo.
- Trong trường hợp tạm ngừng theo yêu cầu của Bên A, các Bên sẽ cùng nhau bàn bạc và thống nhất gia hạn thời gian hoàn thành Công việc. Ngoại trừ các trường hợp tạm ngừng sau đây:
 - o Những quy định khác trong Hợp đồng;
 - o Việc tạm ngừng là cần thiết do một số khiếm khuyết hay vi phạm do lỗi của Bên B.

14.2. Chấm dứt Hợp đồng:

- 14.2.1. Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng khi xảy ra một trong các trường hợp sau:
 - a. Sự kiện bất khả kháng theo quy định tại Điều 13.7 Hợp đồng này.

b. Chấm dứt Hợp đồng chính giữa Tổng thầu PTSC và Chủ đầu tư và/hoặc Hợp đồng giữa Tổng thầu PTSC và Bên A.

c. Do lỗi của Bên B:

Nếu Bên B vi phạm bất kỳ điều khoản hay điều kiện nào của Hợp đồng này, Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng bằng cách thông báo cho Bên B trước 14 (mười bốn) ngày về việc chấm dứt Hợp đồng và trục xuất Bên B ra khỏi Công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp Bên B rơi vào tình trạng của phần (v), Bên A có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức:

- (i) Không tuân thủ Điều 8.1 – Bảo đảm thực hiện Hợp đồng hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 6.3 - Trách nhiệm của Bên B đối với các sai sót;
- (ii) Bên B chậm tiến độ thực hiện Hợp đồng (kể cả thứ 7, Chủ nhật và ngày lễ) so với quy định về Thời gian thực hiện Hợp đồng tại Điều 7 mà không thuộc các trường hợp được gia hạn theo Hợp đồng và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;
- (iii) Bỏ dở Công việc hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc liên tục không thực hiện Công việc theo Hợp đồng trong 15 (mười lăm) ngày liên tục;
- (iv) Không có lý do chính đáng mà lại không tiếp tục thực hiện Công việc theo Phụ lục 3 – Tiến độ thực hiện của Hợp đồng;
- (v) Giao lại cho thầu phụ toàn bộ công việc hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự chấp thuận của Bên A;
- (vi) Bị phá sản hoặc giải thể hoặc vỡ nợ hoặc thôi kinh doanh, hoặc Bên B lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán hoặc ngừng thanh toán các khoản nợ hoặc các trường hợp tương tự;
- (vii) Có bằng chứng cho thấy Bên B không còn đủ năng lực để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trong Hợp đồng này.

14.2.2. Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo khoản 14.2.1.a và 14.2.1.b, Bên B sẽ được thanh toán các khoản thanh toán cho bất kỳ Công việc nào mà Bên B đã thực hiện xong và được Bên A chấp thuận.

14.2.3. Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo khoản 14.2.1.c, Bên A sẽ:

- Không thanh toán các khối lượng dở dang chưa được nghiệm thu, và khối lượng đã nghiệm thu nhưng chưa xuất hóa đơn của Bên B;
- Nếu Bên A xét thấy có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ Điều khoản nào trong Hợp đồng phát sinh do vi phạm của Bên B thì Bên A sẽ thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể làm cơ sở yêu cầu Bên B thanh

toán. Bên A có quyền khấu trừ số tiền này từ các khoản Bên A phải hoặc sẽ phải thanh toán cho Bên B;

- Không thanh toán thêm cho Bên B cho đến khi chi phí thực hiện Công việc, sửa chữa các sai sót, lỗi do chậm trễ hoàn thành Công việc (nếu có) và các chi phí khác mà Bên A chịu đã được xác định;
- Thu hồi lại các phí tổn mà Bên A phải chịu và các chi phí tăng thêm để hoàn thành Công việc bao gồm nhưng không giới hạn chi phí huy động Bên B khác để hoàn thành phần công việc còn lại, sau khi tính đến các khoản nợ của Bên A đối với Bên B, Bên A sẽ thanh toán phần tiền cân đối cho Bên B.

14.2.4. Việc chấm dứt Hợp đồng không làm ảnh hưởng hay tổn hại đến bất kỳ quyền và lợi ích nào của Bên A có theo Hợp đồng này. Khi Hợp đồng bị chấm dứt, Bên B có trách nhiệm bao gồm nhưng không giới hạn:

- Cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất các chi phí mà Bên A phải chịu do việc chấm dứt Hợp đồng;
- Ngừng tất cả các Công việc, ngoại trừ các Công việc đã được Bên A hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của Công trường;
- Phối hợp và hợp tác chặt chẽ một cách thiện chí để tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để giải quyết, kết thúc nhanh chóng các hoạt động của Bên B một cách hiệu quả, kinh tế;
- Bàn giao cho Bên A tất cả mọi tài liệu, dữ liệu, thông tin, kết quả điều tra, khảo sát, thí nghiệm cùng các danh mục tài liệu liên quan đến Công việc và Hợp đồng.
- Di dời tất cả nhân lực, máy móc, thiết bị của Bên B ra khỏi Công trường, ngoại trừ các thiết bị cần thiết cho an toàn và rời khỏi Công trường.

Điều 15. Phạt khi vi phạm Hợp đồng và Bồi thường thiệt hại

15.1. Vi phạm tiến độ thực hiện Hợp đồng:

Nếu Bên B vi phạm về Thời gian thực hiện Hợp đồng được quy định tại Điều 7 Hợp đồng này mà không do sự kiện Bất khả kháng hoặc do lỗi của Bên A gây ra, thì căn cứ vào thời gian chậm, Bên A được quyền phạt vi phạm Hợp đồng với các mức như sau: 0,5% giá trị bị vi phạm cho mỗi ngày chậm tiến độ. Tổng giá trị phạt vi phạm không vượt quá 12% giá trị Hợp đồng.

15.2. Vi phạm chất lượng:

Nếu Bên B thực hiện Công việc không đạt chất lượng thì Bên B phải bằng chi phí của mình khắc phục lại cho đạt yêu cầu. Nếu hạng mục Công việc được thực hiện lại không đạt chất lượng yêu cầu thì Bên A không nghiệm thu, không thanh toán cho tới khi Bên B khắc phục xong và Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan để hoàn thành Công việc đó.

Bên A không phải chịu chi phí khắc phục khi Bên B thực hiện công việc không đạt chất lượng mà không phải do ảnh hưởng từ các yêu cầu của Bên A.

15.3. Vi phạm các quy định An ninh, An toàn – Sức khỏe – Môi trường và Phòng chống cháy nổ: theo khoản 11.4 của Hợp đồng này.

15.4. Bồi thường thiệt hại:

Nếu Bên B không thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ Hợp đồng hoặc có liên quan đến Hợp đồng dẫn đến thiệt hại cho Bên A thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đó.

Để tránh hiểu lầm, thiệt hại theo quy định của Hợp đồng này không bao gồm thiệt hại về lợi nhuận, cơ hội kinh doanh và các thiệt hại gián tiếp khác mà mỗi Bên có thể gánh chịu.

15.5. Việc thanh toán hoặc khấu trừ bất kỳ khoản phạt vi phạm Hợp đồng hay bồi thường thiệt hại nào nêu trên không làm miễn giảm bất cứ trách nhiệm hay nghĩa vụ nào của Bên B theo Hợp đồng này và Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện và hoàn thành Công việc đúng như tiến độ quy định tại Hợp đồng.

Điều 16. Trách nhiệm bồi thường

16.1. Thiệt hại đối với người và tài sản của mỗi Bên:

16.1.1. Bên A sẽ bồi thường, miễn trách và gánh chịu những tổn hại cho Bên B đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến: i) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay tính mạng, của bất cứ người nào hoặc nhân sự nào thuộc Nhóm Bên A, ii) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay động sản hoặc bất kỳ người nào thuộc Nhóm Bên A; Trừ trường hợp lỗi cố ý hoặc gian dối của Nhóm Bên B.

16.1.2. Bên B phải bồi thường, miễn trách và gánh chịu những tổn hại cho Bên A đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến: i) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay tính mạng, của bất cứ người nào hoặc nhân sự nào thuộc Nhóm Bên B, ii) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay động sản hoặc bất kỳ người nào thuộc Nhóm Bên B; Trừ trường hợp lỗi cố ý hoặc gian dối của Nhóm Bên A.

16.2. Thiệt hại đối với Bên thứ ba:

16.2.1. Bên A sẽ bồi thường, miễn trách và gánh chịu những tổn hại cho Bên B đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến: Tổn thất về người (kể cả ốm đau hoặc chết) hoặc tổn thất, thiệt hại đối với tài sản của Bên thứ ba do lỗi của Nhóm Bên A gây ra.

16.2.2. Bên B phải bồi thường, miễn trách và gánh chịu những tổn hại cho Bên A đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí

pháp lý) có liên quan đến: Tổn thất về người (kể cả ốm đau hoặc chết) hoặc tổn thất, thiệt hại đối với tài sản của Bên thứ ba do lỗi của Nhóm Bên B gây ra.

- 16.2.3. Bên A sẽ bồi thường, miễn trách và gánh chịu những tổn hại cho Bên B đối với các khiếu nại, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến ô nhiễm môi trường và/hoặc sự nhiễm bẩn do lỗi của Bên A (bao gồm nhưng không giới hạn do dầu nhớt động cơ, nhiên liệu, sơn, dung môi hoặc rác thải); Trừ trường hợp lỗi cố ý hoặc gian dối của Nhóm Bên B.
- 16.2.4. Bên B phải bồi thường, miễn trách và gánh chịu những tổn hại cho Bên A đối với các khiếu nại, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến ô nhiễm môi trường và/hoặc sự nhiễm bẩn do lỗi của Bên B (bao gồm nhưng không giới hạn do dầu nhớt động cơ, nhiên liệu, sơn, dung môi hoặc rác thải); Trừ trường hợp lỗi cố ý hoặc gian dối của Nhóm Bên A.
- 16.3. Nhóm Bên A bao gồm PTSC Thanh Hóa, Tổng thầu PTSC, Chủ đầu tư, Bên B mà không thuộc Nhóm Bên B và các bên được những người này trực tiếp hoặc gián tiếp thuê có liên quan đến thực hiện Hợp đồng này.
- 16.4. Nhóm Bên B bao gồm Nhân lực của Bên B, và các Bên B hoặc Bên B phụ khác do Bên B và những người này trực tiếp hoặc gián tiếp thuê có liên quan đến thực hiện Hợp đồng này.
- 16.5. Bên thứ ba được hiểu là bất kỳ bên nào không phải là Nhóm Bên A và Nhóm Bên B.

Điều 17. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

- 17.1. Luật điều chỉnh: Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- 17.2. Khiếu nại: Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ.
- 17.3. Xử lý các tranh chấp: Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các Bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết trên tinh thần thiện chí, hợp tác. Sau 56 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, nếu các bên không giải quyết được tranh chấp bằng hòa giải, thì các bên có quyền đưa tranh chấp ra Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa để giải quyết theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành với cả các bên. Bên thua kiện sẽ chịu toàn bộ chi phí giải quyết tranh chấp.
- 17.4. Hợp đồng bị vô hiệu, bị chấm dứt không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.
- 17.5. Trong quá trình xử lý tranh chấp, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện các hạng mục không nằm trong nội dung tranh chấp giữa hai Bên.

Điều 18. Chuyển nhượng Hợp đồng

- 18.1. Bên B sẽ không được chuyển nhượng Hợp đồng hoặc bất kỳ phần nào của Hợp đồng hoặc bất kỳ lợi ích hoặc lợi ích nào trong Hợp đồng mà không có sự chấp thuận trước của Bên A.
- 18.2. Bên A có thể chuyển nhượng Hợp đồng này cho Tổng thầu/Chủ đầu tư theo yêu cầu.

Điều 19. Bảo mật thông tin

Ngoại trừ trường hợp cần thiết để thực hiện theo nghĩa vụ hoặc tuân theo các quy định của pháp luật, các Bên đều phải xem các chi tiết của Hợp đồng này là bí mật và của riêng mình. Bên B không được tiết lộ và phải bảo đảm Bên B phụ của Bên B không tiết lộ bất kỳ chi tiết nào của Công việc cho bên thứ ba khi chưa có sự thỏa thuận trước với Bên A.

Nghĩa vụ theo Điều này vẫn sẽ ràng buộc Bên B bất kể việc hoàn thành hoặc chấm dứt Hợp Đồng.

Điều 20. Tổ chức thực hiện & Trao đổi thông tin

20.1 Tổ chức thực hiện

Đơn vị tổ chức thực hiện của Bên A là Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Long Phú 1 của Bên A, trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện Hợp đồng này, cụ thể:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Số 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Điện thoại : (+84) 02373 900 333, Fax: (+84) 02373 900 222

Đại diện: Ông Vũ Văn Vương – Phó Giám đốc Công ty.

Địa chỉ trên có thể được cập nhật/thay đổi tùy tình hình thực tế và sẽ được Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản để thuận lợi trong việc trao đổi, liên hệ công việc.

BÊN B:

Địa chỉ :

Điện thoại:

Đại diện:

20.2 Trao đổi thông tin

20.2.1 Các thông báo, yêu cầu, đề nghị, chấp thuận, quyết định, báo cáo, tài liệu... đưa ra phải bằng văn bản và được chuyển đến Bên nhận bằng đường bưu điện, bằng fax hoặc email theo địa chỉ các Bên đã quy định trong Hợp đồng.

20.2.2 Trường hợp Bên nào thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo cho Bên kia để đảm bảo việc trao đổi thông tin được thông suốt. Nếu Bên thay đổi địa chỉ

không thông báo cho Bên kia thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi địa chỉ mà không thông báo.

Điều 21. Báo cáo

- 21.1. Thời gian nộp báo cáo: báo cáo định kỳ sẽ được Bên B nộp cho Bên A vào 16h00 chiều thứ Năm hàng tuần.
- 21.2. Mỗi báo cáo phải có đầy đủ thông tin cập nhật tại hiện trường, công trường và đính kèm biên bản giao nhận/bản giao nếu có.

Điều 22. Thanh lý Hợp đồng

- 22.1. Thanh lý Hợp đồng: Hợp đồng này sẽ tự động thanh lý sau khi hai Bên hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng (kể cả nghĩa vụ thanh toán và bảo hành).

Điều 23. Hiệu lực của Hợp đồng

- 23.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và kéo dài đến khi các Bên đã hoàn thành các quyền lợi và nghĩa vụ được quy định trong Hợp đồng.
- 23.2. Tính pháp lý của Hợp đồng:
 - a. Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Bên A, Bên B và các Bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện.
 - b. Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các Bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài Hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Điều khoản chung

- 24.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
- 24.2. Ngôn ngữ áp dụng và giao dịch Hợp đồng là tiếng Việt và/hoặc tiếng Anh (trong trường hợp cần thiết). Trường hợp có mâu thuẫn giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng. Bên B cam kết đã kiểm tra và hiểu một cách rõ ràng, đầy đủ nội dung của các Phụ lục cũng như toàn bộ nội dung của Hợp đồng trước khi ký kết Hợp đồng và cam kết sẽ không có bất kỳ khiếu nại nào về nội dung và giá trị hiệu lực của toàn bộ Hợp đồng.
- 24.3. Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản và điều kiện đã quy định trong Hợp đồng này.
- 24.4. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A sẽ giữ 02 bản. Bên B sẽ giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A**ĐẠI DIỆN BÊN B**